萬事不求人

VẠN SỰ
BẤT CẦU NHÂN





Sách dạy xem ngày tốt xấu
Biết tìm điều lành tránh điều
dữ và dạy phép so đôi tuổi

Lời nói đầu

Đời trước có quan Thái Bộc chuyên việc trọn ngày, việc cát dùng đôi[1], việc hung dùng lẻ[2], việc ngoài dùng cương[3], việc trong dùng nhu[4]. Thánh nhân đã dậy còn truyền đến giờ không sao bỏ được.

Sách này dạy phép xem ngày trong Lục thập giáp tý[5] mọi điều cát hung, chép rất cẩn thật rõ ràng của Đức tam - tạng pháp sư truyền lại, so với pho Ngọc hạp rất đúng không sai chút nào.

Nay lại sửa lại dịch ra quốc ngữ, lựa chỗ phải bỏ chỗ thừa, khác gì một chén nước lấy ở giữa bể có đủ chất nước của các nguồn các sông, nên có thờ có thiêng, có kiêng có lành vậy.

Quảng luận nguyện Lan

---

1 Đôi là âm là những ngày có chữ: ẤT.Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

2 Lẻ là dương là những ngày có chữ: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

3 Cương là dương.

4 Nhu là âm.

5 Lục thập giáp tý là bắt đầu từ ngày Giáp Tý đến ngày Quý Hợi là hết 60 ngày lại bắt đầu lại.

VẠN SỰ BẤT CẦU NHÂN

dịch theo bản nôm

Phép tính độn Lục - Nhâm của ông Lý - thuần phong



Phép xem:

Tháng giêng khởi từ cung đại - an, tính thuận, hết tháng đến ngày, hết ngày đến giờ, Thí dụ: xem vào giờ Thìn, mồng năm tháng ba thì tính:

Giêng: ĐẠI - AN, Hai LƯU - LIÊN, Ba TỐC - HỶ mồng một TỐC-HỶ, mồng hai SÍCH - KHẨU, mồng ba TIỂU - CÁT, mồng bốn KHÔNG - VONG, mồng năm ĐẠI - AN, giờ sửu LƯU - NIÊN, giờ dần TỐC - HỶ, giờ mão SÍCH - KHẨU giờ thìn TIỂU - CÁT.

Giải đoán

1o) đại - an mọi việc tốt thay. Cầu tài ở nẻo phương tây có tài. thất - vật đi chửa xa xôi. Còn như gia chanh ấy thời bình yên, hành - nhân chưa trở lại miền, nếu xem tật bệnh không phiền lo âu, bán buôn trở lại không lâu, Tháng giêng bẩy mưu cầu ứng ngay.

Ngày = Giờ Tý.

2o) LƯU - NIÊN mọi việc khó thay, Mưu cầu lúc chửa sáng ngày mới nên, việc quan chỉ hoãn mới yên, hành - nhân đáng tính đường lên chửa về. Mất của phương nam tìm đi, nên phòng khẩu thiệt thị phí nhiều điều.

3o) TỐC - HỶ mọi việc mỹ miều, CẦU TÀI thì phải đi chiều phương nam, MẤT CỦA chẳng phải đi tìm, còn trong nhà đó chửa đem ra ngoài, Xem HÀNH - NHÂN được gặp người, bằng xem QUAN SỰ ấy thời cũng hay, Xem TẬT BỆNH được qua ngày, bằng xem gia chạch điều hay mọi bề.

4o) SÍCH KHẨU lắm truyện thị phi, Đề phong ta phải tránh đi mới là, MẤT CỦA kíp phải dò la, Xem hành nhân ắt chủ là ưu kinh GIA CHẠCH lắm nỗi bất bình, ốm đau vì nỗi ưu tình chêu người.

5) TIỂU CÁT mọi việc tốt tươi, Người ta đem lại tin vui chuyện lành, THẤT VẬT phương tây dành dành, HÀNH NHÂN xem đã hành trình tới nơi, BỆNH nên sửa lễ cầu giời. Mọi điều hoà thuận vui cười hẳn hoi.

6) KHÔNG VONG lặng tiếng im hơi, CẦU TÀI bất lợi ĐI CHƠI vắng nhà, MẤT CỦA tìm chẳng thấy ra, bằng xem QUÂN SỰ ắt là hình phương, XEM BỆNH âu phải lo lường, Vì nhời nguyền dủa, tìm phương giải trừ.

NHỮNG NGÀY TỐT

Kim quỹ, Hoàng đạo, Thiên đức

Tháng Giêng, tháng Bẩy, ngày Thìn, ngày Tỵ
Tháng Hai, tháng Tám, ngày Ngọ, ngày Mùi
Tháng Ba, tháng Chín, ngày Thân, ngày Dậu
Tháng Tư, tháng Mười, ngày Tuất, ngày Hợi
Tháng Năm, tháng Mười một, ngày Tý, ngày Dần
Tháng Sáu, tháng Chạp, ngày Dần, ngày Mão

Tư mệnh, Hoàng đạo, Thanh long

Tháng Giêng, tháng Bẩy, ngày Tuất, ngày Tý
Tháng Hai, tháng Tám, ngày Tý, ngày Hợi
Tháng Ba, tháng Chín, ngày Dần, ngày Thìn
Tháng Tư, tháng Mười, ngày Thìn, ngày Ngọ
Tháng Năm, tháng Mười một, ngày Ngọ, ngày Thân
Tháng Sáu, tháng Chạp, ngày Thân, ngàyTuất

Ngọc đường, Hoàng đạo, Minh đường

Tháng Giêng, tháng Bẩy, ngày Mùi, ngày Sửu
Tháng Hai, tháng Tám, ngày Dậu, ngày Mão
Tháng Ba, tháng Chín, ngày Hợi, ngày Tỵ
Tháng Tư, tháng Mười, ngày Sửu, ngày Mùi
Tháng Năm, tháng Mười một, ngày Mão, ngày Dậu
Tháng Sáu, tháng Chạp, ngày Tỵ, ngày Hợi
Sao kim quỹ với Thiên tài cùng một cung
Sao Thiên đức với Địa tài cùng một cung
Sao Tứ mạch với Thiên phúc cùng một cung
Sao Ngọc đường với Thiên thành cùng một cung
Sao Vu vy cát khánh với Tam hợp cùng một cung

NHỮNG NGÀY SẤU NGÀY "TAM CƯỜNG"

Tháng giêng, tháng 4, tháng 7, tháng 10 ngày mồng 5
Tháng 2 tháng 5 tháng 8 tháng 11 ngày 14. Tháng 3 tháng 6 tháng 9 tháng 12 ngày 23

NGÀY "THIÊN MÃ TAM CƯỜNG"

Tháng nào cũng vậy, cứ những ngày mồng 8 ngày 18 và 28

NGÀY NGUYỆT KỴ

Mọi việc nên kiêng

mỗi tháng cứ ngày mồng 5 ngày 14 và ngày 23

NGÀY THẬP ÁC ĐẠI BẠI

mọi việc nên kiêng

Năm giáp, năm kỷ, tháng 3 ngày mậu tuất tháng 7 ngày quý hợi, tháng 10 ngày bính thân tháng 11 ngày đinh hợi

Năm ất, năm canh tháng tư ngày nhâm thân, tháng 9 ngày ất tỵ.

Năm bính, năm tân, tháng 3 ngày tân tỵ tháng 9 ngày canh thìn, tháng 10 ngày giáp thìn.

Năm mậu, năm quý tháng 6 ngày Kỷ sửu

Năm đinh năm nhâm không kiêng ngày nào

NHỮNG SAO TỐT HAY SẤU

Những uy: **Thiên đức, nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên Quý** nguyệt ân Thiên phú yếu an, dịch mã Lục hợp tam hợp đại hồng xa mọi việc đều tốt Thiên Hỷ nên cưới, cheo xuất hành, Thiên phú nên làm kho làm huân Thiên xá nên tế lễ cầu nguyện Thiên phúc nên dọn nhà, tăng chứ. Thiên y nên tìm thấy chạy chữa Địa tác nên đóng huấn quấy thóc, nguyệt ân nên dâng biểu dâng sớ đóng giường may màn, Nguyệt tái nên mở chợ làm kho, làm bếp xuất hành, đổi chỗ ở.

Minh tinh nên thưa kiện, làm nhà an táng mọi việc tốt Sinh khí nên sửa chữa nạp tài động thổ, Giải thần nên cầu nguyện thưa kiện Phổ hộ nên cầu nguyện, cưới xin xuất hành ích hậu nên cưới xin nạp tự nạp tài, Tục thế cũng như thế, Lọc khố Quan nhật dân nhật đều tốt.

Thiên cường mọi việc đều xấu, Thiên ôn kiêng sửa chữa trị bệnh, Tam chuyển không nên động thổ, Thiên tặc kiêng cất nhà an táng, động thổ, dọn nhà, mở huân Địa tặc kiêng sửa chữa xuất hành, đào ao, động thổ, Thiên hoả kiêng lợp nhà, Địa hoả kiêng giồng giọt, Đại hao trăm việc kiêng, Nguyệt hoả và Độc hoả kiêng lợp nhà Nguyệt sát nguyệt hư, Tử khí, Quan phú kiêng sửa chữa, Hoang vu Thụ tử kiêng trăm việc Tam cường rất xấu, Chính tứ phế Bàng tứ phế Tiểu hồng xa Hoàng xa Lục bất thành câu trần Hắc đạo đều sấu Tiểu hao kiêng cho vay mượn.

Thàn cách kiêng tế lễ, Nhân cách kiêng cưới cheo, Ngũ quỹ kiêng xuất hành, Chu tước, Huyền vũ, Bạch hổ (hắc đạo) kiêng làm nhà, mở cửa an táng, Lỗ ban, Phủ đầu sát kiêng làm nhà sửa chữa Đao niêm sát cheo vào nhà mới phá bại kiêng làm các đồ dùng Câu giảo trăm việc sấu Lâm nhật kiêng làm việc quan Khô tiều tiêu Ngoã hãm kiêng mọi việc.

Hà khối kiêng làm nhà, cửa, Phi liêm đại sát kiêng mua chân lục súc: Vãng vong kiêng cưới cheo, xuất hành tiến nhậm Cửu không kiêng xuất hành cầu tài, mở huân giống giọt Chùng tang kiêng cưới xin, sửa chữa mai táng, Âm thác, Dương thác kiêng nhận việc xuất hành,cưới xin, đổi chỗ ở,Ngũ thô kiêng động thổ.

Tháng giêng

Thiên đức ngày Đinh, Nguyệt đức và Nguyệt ân ngày Bính; Thiên đức hợp ngày Nhâm, Nguyện đức hợp ngày Tân, Thiên quý ngày Giáp, ngày ất. Thiên xá ngày Mậu dần, Thiên phúc ngày Kỷ nguyệt không ngày Nhâm,Đế thích giáng ngày Tuất, Đại hồng xa ngày Mậu Tý Thiên ma ngày Tuất 'ngày Hợi Tứ thời đại sát ngày Dậu, tứ thời sát sư ngày Giáp dần, tứ thời sát chủ ngày Dậu, con nước mồng 5 và 19, giờ Thìn lên, giờ Ngọ xuống, Âm thác ngày Canh Tuất, Dương thác ngày Giáp dần, Thiên địa chinh chuyển ngày Quý Mão, thiên địa chuyển sát ngày ất Mão ngày Tân mão, Thổ kỵ ngày mồng 6, chính tứ phế ngày Canh thân ngày Tân dậu, bằng tứ phế ngày Canh ngày Tân Đạo niệm sát ngày Hợi ngày Tý, Ngũ hư ngày Tỵ hậu Sửu trùng tang ngày Giáp trùng phục ngày Canh tứ thì đại mộ ngày ất mùi quan sát giờ Tỵ giờ Hợi.

NGÀY TÝ - Sao tốt: Mẫu thương, ích hậu: Sinh Thanh long Hoàng đạo.

Sao xấu: Lô bát sát Thiên sự Sát địa sư. Thiên ngục, Thiên hoả, Phi ma sát, thiên cẩu hạ thực giờ Hợi.

NGÀY SỬU - Sao tốt: Thiên y, tuế hợp, tục thế, Minh đường Hoàng đạo.

Sao xấu: Địa tặc, Nguyệt sát, Nguyệt Hư, Hoả tai, Huyết chi Huyết kỵ.

NGÀY DẦN - Sao tốt: Yếu an, Phúc hậu, Mãn đức tinh, Tứ vượng.

Sao xấu: Thổ phủ, Thổ kỵ lục bất thành, Lôi công, Phản chủ, Vãng vong.

NGÀY MÃO - Sao tốt: Kim đường.

Sao xấu: Thiên lôi, Địa độc, Chu tước, Hắc đạo, Nguyệt kiến, Chuyển sát, Ương bại.

NGÀY THÌN - Sao tốt: Thiên phủ, Thiên tài, Lộc khố, Ngọc ường.

Sao xấu: Thổ ôn, Quả Tú, Phủ đầu sát Thiên cẩu, Thiên tặc, Cửu không khô tiêu, Đại bại tài ly.

NGÀY TỴ - Sao tốt: Thiên đức, Hoàng đạo, Địa tài, Hoạt diệu.

Sao xấu: phản sự, duyện môn long hổ mộc mã Sát chủ, Tồn hoạ, Tiểu hồng xa, Băng tiêu, Ngoã hãm, Thần cách, Tiểu hao, Nguyệt hoả, Nguyệt đức.

NGÀY NGỌ - Sao tốt: Thiên giải, Thiên ma, Tam hợp, Nguyệt tài.

Sao xấu: Ngũ quỹ, Tội chí, Tứ khi quan phù, Thiên phùng, Hoàng đạo đạo hao, Lâm nhật, Bạch hổ, Hắc đạo.

NGÀY MÙI - Sao Tốt: Thiên thành, Kính tâm, Ngọc đường, Hoàng đạo.

Sao xấu: Thiên ôn, Không vong.

NGÀY THÂN - Sao tốt: Nguyệt giải, Giải thần, Dịch mã, Minh đường, Hội hộ, Phổ hộ.

Sao xấu: Nguyệt phá, Phá bại.

NGÀY DẬU - Sao tốt: Phúc sinh, Cát khánh

Sao xấu: Thiên lại, Nhân cách, Huyền vũ, Hắc đạo.

NGÀY TUẤT - Sao tốt: Thiên phú, Thiên Hỷ, Hoàng ân, Tam hợp.

Sao xấu: Thụ tử, Phi liêm đại sát, Địa hoả, Nguyệt yếm, Cô thần, Thiên hoạ.

NGÀY HỢI - Sao tốt: Thánh tâm Tuế đức Lục hợp Phúc đức Ngũ phú U vi tinh.

Sao xấu: Duyệt môn, Câu giảo Hà khôi Xát sư Bát toạ Địa không vong Cậu trận Hắc đạo Thổ cấm.

Tháng Hai

TÍNH SAO TUẾ ĐỨC

Năm Giáp năm Kỷ ở ngày Giáp năm ất năm Canh ở ngày Canh, năm Bính năm Thân ở ngày Bính, năm Đinh năm Nhâm ở ngày Nhâm, năm Mậu năm Quý ở ngày Mậu, Nguyệt đức ngày Giáp, Nguyệt đức hợp ngày Kỷ, Thiên phúc ngày Mậu, Nguyệt ân ngày Đinh, Nguyệt không ngày Canh, Dương cang ngày 11, quan sát giờ thìn giờ tuất con nước ngày mồng 3 ngày 17, ngày 29, giờ Tỵ lên giờ Ngọ xuống.

Thiên ma ngày Tuất, Thổ kỵ ngày 23 chùng tang ngày ất, chùng phục ngày Tân thác ngày tân dậu dương thác ngày mão.

NGÀY TÝ - Sao tốt: Thiên quan, phúc đức, tuế hợ mẫu thương

Sao xấu: Tội chi thiên cương sát chủ địa tặc bát toạ đại phá diệt môn bàng tiêu ngoãn hãm đại bại.

NGÀY SỬU - Sao tốt: Hoàng ân kinh tâm sinh khí.

Sao xấu: cửu không, tài ly khô tiểu cau trận hắc đạo

thiện cầu hạ thực giờ tý.

NGÀY DẦN - Sao tốt: Thiên y ngã phúc thanh long Hoàng đạo ngũ phú hộ phổ cát khánh phúc khổ.

Sao xấu: Hoằng xa ngũ quỷ ương bại huyết chi du hoạ..

NGÀY MÃO - Sao tốt: Minh đường, Hoàng đạo, quan phù phúc sinh tư vượng.

Sao xấu: Thiên hoả, Thiên ngục, thần cách, tam thi, thổ phủ.

NGÀY THÌN - Sao tốt: U vy tinh.

Sao xấu: đại bại nguyệt hoả, thụ tử tử diệt môn

NGÀY TỴ - Sao tốt: thiên phú, phúc đức, nguyệt tài thánh tâm, lọc khổ, thiên đức hợp dịch mã.

Sao xấu: thiên sư sát địa sư, Thiên cẩu quả tú thổ kỵ thổ, ôn, chu tước, Hắc đạo phi liêm đại sát vãng vong.

NGÀY NGỌ - Sao tốt: Thiên tài, ích hậu, Dân nhật.

Sao xấu: Phản sư, Thiên khốc, Tiểu hao, Câu ảo, Hà khôi, Lục bất hành.

NGÀY MÙI - Sao Tốt: Địa tài, Minh đức, Lục thế, Thiên đức, Hoàng đạo, Tam hợp, Mãn đức tính.

Sao xấu: Huyết kỵ, Mộc mã sát, Đại hao, Không vong, Hoả tai, Tử khí Quan Phù, Nhân cách.

NGÀY THÂN - Sao tốt: Thiên đức, Thiên mã, Thiên giải, Nguyệt giải, Giải thần, Yếu an.

Sao xấu: Thiên phủng, bạch hổ, Hắc đạo.

NGÀY DẬU - Sao tốt: Thiên thành Kim đường ngọc đường hoàng đạo.

Sao xấu: Lôi đình sát chủ Thiên tạc Nguyệt yếm Đại hoạ Địa hoả Tiểu hồng xa Nguyệt phá phi ma sát.

NGÀY TUẤT - Sao tốt: Lục hợp minh tinh Hoạt diệu Ngọ đường.

Sao xấu: Thiên ôn phá bại Nguyệt sát Nguyệt hư Sát sư.

NGÀY HỢI - Sao tốt: Thiên hỷ Mẫu thương tạm hợp.

Sao xấu: Thổ cảm Ngọc hoàng sát chủ Cô thần lôi công Lâm nhật Phản chủ Huyền vũ Hắc đạo long hổ.

Tháng Ba

Ngày tứ quý thiên ân là Giáp tý, ất sửu, Bính dần, Đinh mão, Mậu thìn, Kỷ mão, Canh thìn, Tân tỵ, Nhâm ngọ, Quý mùi, Kỷ dậu, Canh tuất, Tân hợi, Nhâm tý, Quý Sửu.

Thiên đức, Nguyệt đức ngày Nhâm, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp ngày Đinh, Nguyệt ân ngày canh, Nguyệt không ngày Bính. Con nước ngày 13, ngày 27 giờ tuất lên, giờ hợi xuống. Dương công mồng 9, Quan sát giờ Mão giờ Dậu, Chùng tang và chùng phục cùng ở ngày Kỷ thổ kỵ ngày 12 dương thác ngày Canh thân. Âm thác ngày canh thìn, Thiên ma ngày hợi.

NGÀY TÝ - Sao tốt: Thiên hỷ, Mẫu thương Tam hợp Thánh tâm Minh tinh

Sao xấu: Phá hại Cô thần hoàng xa

NGÀY SỬU - Sao tốt: Phúc đức ích hậu U vi tinh.

Sao xấu: Dịch môn thần cách bát toạ Đại phá Hà

khôi, Huyền vũ, Hắc đạo Câu giáo Tiểu hồng sa Bàng tiêu Ngoã hãm.

NGÀY DẦN - Sao tốt: Sinh khí Tục thế Lộc mã Thiên quan Phúc hậu Hoàng âu.

Sao xấu: Thiên cẩu hạ thực giờ sửa thiên tặc huyết kỵ hoả tai

NGÀY MÃO - Sao tốt:Yếu an Thiên y.

Sao xấu: Thiên hoả Nguyệt hoả Độc hoả Câu trân Hoàng đạo Duyệt môn Huyết chi

NGÀY THÌN - Sao tốt: Mãn đức tinh, tứ vượng kim đường, Thanh long Hoàng đạo.

Sao xấu: Thiên ôn, Thổ phủ Ngũ quỷ đại bại

NGÀY TỴ - Sao tốt: Minh đường Hoàng đạo, Minh đức ngũ phú Ngũ phú nguyệt tài Ngũ phúc

Sao xấu: Lôi công Nhân cách.

NGÀY NGỌ - Sao tốt: Thiên phúc Lộc khố

Sao xấu: Thổ ôn Quả tú Thiên hoả phi ma sát Thiên ngục thiên cẩu Long hổ Phi liêm đại sát Phản sư.

NGÀY MÙI - Sao Tốt: Hoạt điệu.

Sao xấu: Thiên hư sát địa hư sát chủ tiểu [illegible] thiên cương nguyệt sát nguyệt hư không song [illegible] hắc đạo Tôi chi.

NGÀY THÂN- Sao tốt : Thiên tài Kinh tâm Tam hợp.

Sao xấu: Đại hoả phản chủ vãng vong nguyệt yếm thiên hoạ tâm nhật thổ kỵ đại hao tử khí quan phù.

NGÀY DẬU - Sao tốt: Lục hợp Phổ hộ Hội hộ Địa tài Thiên đức Hoàng đạo.

Sao xấu: Mộc mã sát sát sư.

NGÀY TUẤT - Sao tốt: Thiên giải Thiên mã Phúc sinh Giải thần nguyệt phủng Nguyệt phá cứu không Bạch hổ Hắc đạo lục bất thành.

NGÀY HỢI - Sao tốt: Tuế hợp Cát khánh Ngọc đường Hoàng đạo Thiên thánh Mẫu thương.

Sao xấu: Địa tác thu tử Thổ cấm du hoạ Không vong.

Tháng Tư

Thiên đức ngày Tân, Nguyệt đức ngày Canh, Thiên hợp, Nguyệt đức hợp ngày kỷ, Thiên quý ngày Bính, Đinh Nguyệt ân ngày kỷ, Thiên phúc ngày Tân, Quý, Nguyệt không ngày Giáp, Thiên xa ngày Giáp ngọ. Đại hồng xa ngày Thìn Đế thích dáng ngày tý. Tứ thì sát hủ ngày tý, Tứ thì đại sát ngày tý. Dương công ngày mồng 7 quan sát giờ Dần thân Lỗ ban sát ngày mão Con nước ngày 13 ngày 15 giờ maõ lên giờ ngọ xuống Thiên địa chính chuyển ngày Bính ngọ Thiên địa chuyển sát ngày Bính ngọ ngày Mậu ngọ Nguyệt kiến chuyển sát ngày ngọ sanh hổ ngày thân tý thìn chính tứ phế ngày nhâm ngày quý Đao niêm sát ngày dần Thổ kỵ mồng 8, Trùng tang ngày Bính Trùng phục ngày nhâm: Phủ đầu sát ngày mùi tứ chi đại mộ ngày thìn ngày tuất.

NGÀY TÝ - Sao tốt: Thiên mã hoạt diệu thiên giải.

Sao xấu: Thiên lại Long hổ ương bại thiên phụng bạch hổ hắc đạo.

NGÀY SỬU - Sao tốt: Thiên thành, Thiên hỷ, Ngọc đường Hoàng đạo, Tam hợp.

Sao xấu: Cô thần Tội chi Lâm nhật.

NGÀY DẦN - Sao tốt: Phúc đức Mậu thượng Kính tâm Minh tinh.

Sao xấu: Thiên ôn, Thiên cương, Nguyệt hoả, Độc hoả, Phá bại, Bát toạ, Địa phá, Diệt môn.

NGÀY MÃO - Sao tốt: Minh đức, Hội hộ, Mẫu thương, Phổ hộ, sinh khí.

Sao xấu: sát chủ, Phi ma sát, Thiên hư sát địa sự, Thiên cẩu hạ thục giờ dần, Huyền vũ, Hắc đạo, Thiên cách.

NGÀY THÌN - Sao tốt: Thiên quan, Phúc sinh, Thiên y, Cát khánh.

Sao xấu: Nguyệt sát, Nguyệt Hư, Huyết chi, Phản chủ.

NGÀY TỴ - Sao tốt: Tứ vượng, Phúc hậu, Hoàng ân, Thổ chủ, Câu trận, Hắc đạo, Thụ tú, tiểu hồng xa, Lục bất thành, dương thác ngày Đinh Tỵ.

NGÀY NGỌ - Sao tốt: Thánh tâm, U vi tinh, Toanh Hoàng đạo

Sao xấu: Ngày Bính Ngọ thiên lôi.

NGÀY MÙI - Sao Tốt: Minh đường, Hoàng đạo, Nguyệt tài Thiên phù Lộc khố ích hậu.

Sao xấu: Thổ ôn tài ly thiên cẩu Nguyệt yếm Thiên tặc Phi liêm Đại sát Đại tai Quang không khô tiêu Quả tú Âm thác Đinh Mùi.

NGÀY THÂN - Sao tốt: Lục hợp, ngũ phúc ngũ

phú.

Sao xấu: Hoả tai phản sư sát sư tiểu hao câu giảo lôi công hà khôi huyết kỵ mộc mã sát băng tiêu ngoã hàm du thần

NGÀY DẬU - Sao tốt: Mãn đức tinh Yêu an, tam hợp Nguyệt giải.

Sao xấu: Thiên ngục, Thiên hoả, Thiên hao, Tử khí, Quan phù, Ngũ quỷ, Chu tước, Hắc đạo, Phản chủ.

NGÀY TUẤT - Sao tốt: Thiên tài, Ngọc Đường, Tuế hợp, Giải thần.

Sao xấu: Địa tặc.

NGÀY HỢI - Sao tốt: Đại tài, Dịch mã, Thiên đức, Hoàng đạo, Kim đường.

Sao xấu: Nguyệt phá thần cách thổ kỵ vãng vong.

Tháng Năm

Tứ Quý thiên thuy là ngày: Mậu Dần, Kỷ mão, Tân tỵ, Canh dần, Nhâm tý thần tại là ngày, Giáp tý, Giáp Tuất, Giáp thân, Giáp ngọ, ất sửu, ất mùi, ất mão, Đinh mão, Đinh Sửu, Đinh Hợi Đinh dậu Kỷ mùi Mậu thìn Mậu Thân Mậu ngọ Tân mùi Tân mão Tân dậu Nhâm thân Nhâm ngọ Quý dậu Quý hợi Quý tỵ Quý Mão Quý Sửu Quý dậu Quý mùi Bính thân Bính ngọ Bính thìn Thiên phúc ngày Canh ngày Nhâm Nguyệt không ngày Nhâm Nguyệt đức ngày bính Nguyệt đức hợp ngày rằng Con nước mồng 9 ngày 23 giờ Dần lên Giờ Mão xuống Quan sát giờ Sửu giờ Mùi Dương công ngày mồng 5 thổ kỵ ngày 16 thiên ma ngày tỵ Âm

thác dương thác ngày Bính ngọ Chùng tang ngày Bính Chùng phụng ngày Quý.

NGÀY TÝ - Sao tốt: Thiên tài, Giải thần

Sao xấu: Thiên ngục Phi ma sát thiên hoả Thụ tử Thiên tặc nguyệt phá.

NGÀY SỬU - Sao tốt: Thanh tâm, địa tài, thiên đức Hoàng đạo, minh đức.

Sao xấu: Nguyệt hoả, Độc hoả Nguyệt môn, Nguyệt sát, Nguyệt hư Nhân cách.

NGÀY DẦN - Sao tốt: Thiên thành mẫu thương tam hợp thiên đức tam hợp, thiên giải, thiên mã ích hậu.

Sao xấu: thiên phủng Hoàng xa Lôi công bạch hổ hắc đạo, tài ly phi liêm đại xát cô thần.

NGÀY MÃO - Sao tốt: Thiên thánh mẫu thượng U vi tinh, tục thế, ngọc đường, hoàng đạo, phúc đức.

Sao xấu: Thổ kỵ, diệt môn, câu giảo, hà khôi, bát toạ địa phá khô tiểu vãng vọng cửu không thuyết kỵ băng tiểu ngoã hãm, ngũ quỷ, hoả tai.

NGÀY THÌN - Sao tốt: Minh tinh, Chủ khí, Yến an.

Sao xấu: phá bại thiên cẩu giờ hợi.

Ngày tỵ - Sao tốt: Phúc hậu, kim đường, thiên y.

Sao xấu: Huyền vũ hắc đạo, du hoạ huyết chi

NGÀY NGỌ - Sao tốt: Thiên quan ngọc đường tử vượng mãn đức tính quan nhật Thiên ôn địa hoả nguyệt yếm địa hoả thổ phủ.

NGÀY MÙI - Sao Tốt: Lục hợp

Sao xấu: long hổ sát sư câu trận hắc đạo

NGÀY THÂN - Sao tốt: thiên phúc lộc mã lộc khố thanh long hoàng đạo.

Sao xấu: Thiên cẩu thổ ôn sát chủ quả tú tội chi thiên sư sát địa sư

NGÀY DẬU - Sao tốt: Minh đường, Hoàng đạo Tuế hợp nguyệt tài dân nhật, Hoàng ân, kính tâm. hoạt diệu.

Sao xấu: Thiên cương phản sư, địa tặc, thiên tai tiểu hao, thần cách, lục bất thành, tiểu Hồng xa

NGÀY TUẤT - Sao tốt: Nguyệt giải, hợi hô, phổ hô tam hợp.

Sao xấu: Tử khí quan phù, đại hao Lâm nhật, mộc ma sát

NGÀY HỢI - Sao tốt: Ngũ phúc, phúc sinh, thiên đức ngũ phúc, phá bại, phản chủ, chu tước, hắc đạo.

Tháng Sáu

Thiên đức, Nguyệt đức ngày Giáp, Nguyệt đức hợp ngày Kỷ, Nguyên không ngày Canh, nguyệt Ân ngày Tân, Con nước mồng 7 ngày 21 giờ Tý lên giờ sửu xuống. Quan sát giờ Tý giờ Ngọ Dương công ngày mồng 3, thổ kỳ ngày 14, Thiên ma ngày Tý, Dương thác ngày Đinh Tỵ, Âm thác ngày Đinh Mùi, Trùng tang ngày Tỵ, Trùng phục ngày Tuất.

NGÀY TÝ - Sao tốt: Giải thần Ngọc đường

Sao xấu:Diệt môn Thiên ôn Mộc mã sát Nguyệt hoả Độc hoả Khô tiểu Hoàng xa Cửu không Tài ly.

NGÀY SỬU - Sao tốt: Thiên đức Hoàng ân Ngọc

đường tam hợp

Sao xấu: Long hổ Nguyệt phá tiểu hồng sa Lục bất thành Chu tước Hắc đạo

NGÀY DẦN - Sao tốt: Mẫu thương, Ngũ phúc, Thiên tài Ngũ phú Hoạt diệu.

Sao xấu: Lôi chí tiến hoạ

NGÀY MÃO - Sao tốt: Thiên đức Hoàng đạo Hoàng ân Thiên Hỷ Tam hợp Kính tâm Thiên giải Địa tài Mẫu thương

Sao xấu: Thiên ngục Cô thần hoả Lâm nhật Phi liêm Đại sát phản chủ

NGÀY THÌN - Sao tốt: Phúc đức Hội hộ Phổ hộ Thiên mã

Sao xấu: Thiên cương diệt môn Thiên phủng Bạch hổ hắc đạo Bát toạ địa phá

NGÀY TỴ - Sao tốt: Ngọc đường Hoàng đạo Phúc hậu Thiên thành Phúc sinh dịch mã Uvi tinh Sinh khí.

Sao xấu: Thiên tặc Nguyệt Yếm Địa hoả Đại hạn Thiên cẩu ha thực giờ thìn

NGÀY NGỌ - Sao tốt: Thiên y Minh tinh Tam hợp cát khánh.

Sao xấu: sát sư thiên lại Thụ tử Thổ kỵ Vãng vong Huyết chi Phá bại.

NGÀY MÙI - Sao Tốt: Thánh tâm Tứ vượng

Sao xấu: Thổ phủ Thần cách vũ Hắc đạo

NGÀY THÂN - Sao tốt: ích hậu Tuế hợp Thiên quan U vi tinh

Sao xấu: Địa tặc ngũ quỷ

NGÀY DẬU - Sao tốt: Thiên phù tục thế, Lộc khố.

Sao xấu: Lôi đình, Sát chủ, Thiên cẩu, Thổ ôn, Huyết kỵ, Phi ma sát, Hoả tai, Câu trận, Hắc đạo, Quả tú.

NGÀY TUẤT - Sao tốt: Nguyệt giải, Yếu an, Thanh long, Hoàng đạo

Sao xấu: Sát chủ, phá bại, Câu giảo, Hà khôi Nguyệt sát Nguyệt hư Phản sư Băng tiêu Ngoã hãm Tiểu hao Thiên sư sát địa sư

NGÀY HỢI - Sao tốt: Mãn đức tính nguyệt tài Kim đường Tam hợp Minh đường Hoàng đạo

Sao xấu: Phản chủ tử khi Quan phù Đại hao Nhân cách Lôi công.

Tháng Bảy

Thiên đức ngày Quý Nguyệt đức ngày âm ngày nhâm Thiên đức hợp ngày mậu Nguyệt đức hợp ngày đinh Thiên phúc ngày ất Đại hồng xa ngày ngọ, mùi Đế thích giáng ngày hợi Nguyệt không ngày dậu, ngày sửu, ngày thân Tứ thì sát chủ ngày mùi tứ thì sát sư ngày Tân mùi Thổ kỵ ngày mồng 9 Âm thác ngày Giáp thìn Dương thác ngày canh thân.

Dương công ngày mồng 3 và ngày 19 Quan sát giờ Tỵ giờ Hợi, Con nước mồng 5 ngày 19 giờ Thìn lên giờ Tỵ xuống Thiên địa chuyển sát ngày Tân dậu ngày Quý dậu thiên địa chính chuyển ngày Đinh mậu Hoàng vu ngày Hợi Mão Mùi Nguyệt kiến chuyển sát ngày Dậu Chính tứ phế ngày Giáp dần ất mão Bằng tứ

phế ngày ất Lỗ ban sát ngày Ngọ phủ đầu sát ngày Dậu Ngũ hư ngày Hợi mão Mùi Đao niêm ngày Tỵ Ngọ Tứ thì đại mộ ngày Tân sửu.

NGÀY TÝ - Sao tốt: Hoàng ân Phúc sinh Thanh long Hoàng đạo tam hợp

Sao xấu: Tử khí Quan phù Đại hao Lâm nhật Phản chủ Thổ kỵ.

NGÀY SỬU - Sao tốt: Minh đường Hoàng đạo Mẫu thương

Sao xấu: Thụ tử sát chủ Ngũ quỷ

NGÀY DẦN - Sao tốt: Thánh tâm Giải thần Dịch mã.

Sao xấu: Nguyệt phá Hoả tai Phản chủ

NGÀY MÃO - Sao tốt: Cát khánh ích hậu

Sao xấu: thiên lại chu tước Hắc đạo tứ thi đạt sát.

NGÀY THÌN - Sao tốt: Thiên hỷ Thiên tài Tục thế Mẫu thương Tam hợp

Sao xấu: Nguyệt yếm Địa hoạ Địa hoả Cô thần Phi liêm đại sát Huyết kỵ.

NGÀY TỴ - Sao tốt: Phúc đức Lục hợp Ngũ phúc U vy tinh Ngũ phú địa tài Thiên đức Hoàng đạo Yếu an

Sao xấu: Lôi công Thổ cấm sát sư Thần cách Hà khôi Câu giảo bát toạ Địa phá Tiểu hồng xa

NGÀY NGỌ - Sao tốt: Thiên giải thiên mã sinh khí Ngọc dương Nguyệt tài.

Sao xấu: thiên phủng Phi ma sát thiên ngục thiên hoả Bạch hổ Hắc đạo Hoàng xa Thiên sư sát địa sư Thiên cẩu giờ Tỵ.

NGÀY MÙI - Sao Tốt: Thiên y Thiên thành Ngọc

dương Mẫu thương Tam hợp Kim dương

Sao xấu: Địa tài Nguyệt hư Huyết chi Phá bại

NGÀY THÂN - Sao tốt: Minh tinh Mãn tinh Phúc hậu Tứ vượng

Sao xấu: Thổ phủ Long hổ Lục bất thành Phá bại.

NGÀY DẬU - Sao tốt: Minh đức Tam hợp

Sao xấu: Tội chỉ Vãng vong Cửu không Nhân cách Ương bại Khô tiểu Thiên ôn Thổ kỵ Tài ly Huyền vũ Hắc đạo ngày tân dậu Thiên lôi địa độc

NGÀY TUẤT - Sao tốt: Thiên phú Thiên quan Mẫu thương Kinh tâm Lộc khố

Sao xấu: Thiên cẩu Quả tú Thổ ôn Thiên tặc

NGÀY HỢI - Sao tốt: Nguyệt giải Phổ hộ Hoạt diệu

Sao xấu: Phản sư Tiểu hao Tiến hoa Mộc mã sát Cấu trận Hắc đạo Thiên cương Nguyệt hoả độc hoả Băng tiêu Ngoã hãm Diệt môn

Tháng Tám

Nguyệt đức ngày canh Nguyệt đức hợp ngày ất Thiên quý ngày canh tân Nguyệt ân ngày quý Thiên phúc ngày giáp Nguyệt không ngày giáp Đại hồng xa ngày ngọ, mùi Dương công ngày 27 Quan sát giờ thìn giờ tuất Thiên ma ngày Dậu Thổ kỵ ngày 27 Con nước mồng 3 ngày 17 ngày 29 giờ Tỵ lên giờ Ngọ xuống. Chùng tang ngày tân Chùng phục ngày ẤT Âm thác ngày ẤT mão Dương thác Tân dậu Tứ thì đại mộ ngày Tân sửu.

NGÀY TÝ - Sao tốt: Thiên quan Kim dương

Sao xấu: Thiên lại Thổ kỵ Tiểu hao Cẩu giảo Hà khô, Vãng vong Lục bất thành

NGÀY SỬU - Sao tốt: Mãn đức tinh Tam hợp Mãn thương Ngọc dương.

Sao xấu: Tử phù quan phù Đại hao Phản chủ Mọc mã sát Câu trận Hắc đạo.

NGÀY DẦN - Sao tốt: Thiên đức Giải thần Thanh long Hoàng đạo

Sao xấu: Long hổ Hoàng xa

NGÀY MÃO - Sao tốt: Minh dương Hoàng đạo

Sao xấu: Tứ thì đại sát Thiên tặc Địa hoả Nguyệt phá Nguyệt yếm Đại hoạ Thần cách Phi ma sát tội chí.

NGÀY THÌN - Sao tốt: Lục hợp Mẫu thương Hoạt diệu Kinh tâm

Sao xấu: Nguyệt phá Nguyệt hư sát sư Thổ kỵ

NGÀY TỴ - Sao tốt: Thiên hỷ Hội hộ Phổ hộ Tam hợp Nguyệt tài

Sao xấu: Ngũ quỷ Lâm nhật Thổ cấm Chu tước Hắc đạo Cô thần

NGÀY NGỌ - Sao tốt: Thiên tài Tuế hợp Hoàng ân, phúc đức Phúc sinh

Sao xấu: Thiên cương Địa tặc Khổ tiểu Thiên không Băng tiên Ngoã hãm Diệt môn Bát toạ Tài hy Địa pha

NGÀY MÙI - Sao Tốt: Thiên đức Địa tài Hoàng đạo sinh khí Mẫu thương âm đức

Sao xấu: Thụ tử Nhân cách Thiên cẩu giờ ngọ

NGÀY THÂN: - Sao tốt: Thiên y Thiên giải Thiên mã Ngũ phù Thánh tâm Phúc hậu

Sao xấu: Thiên ôn Ương bại Du hoạ Thiên phùng Huyết chi Bạch hổ Hắc đạo Lôi công

NGÀY DẬU - Sao tốt: Thiên thành Tứ vượng ích hậu Ngọc dương Hoàng đạo Quan nhật

Sao xấu: Thiên ngục Thổ phủ Thiên hoả Tiểu hồng xa

NGÀY TUẤT - Sao tốt: Mẫu thương Minh tinh U vi tinh Tạc thế

Sao xấu: Nguyệt hoả Độc hoả Phá bại Huyết kỵ biệt môn Hoả tai.

NGÀY HỢI - Sao tốt: Yếu an Nguyệt giải Thiên phúc Thiên đức Dịch mã mộc khô

Sao xấu: Phi liêm đại sát phản chủ Thiên cẩu phản chủ Thổ ôn Huyền vũ Hắc đạo Quả tú

Tháng Chín

Thiên đức, Nguyệt đức ngày bính, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp ngày tân, Thiên quý ngày canh tân, Nguyệt Ân ngày canh, Thiên xá ngày Mậu thân, Nguyệt không ngày Nhâm Đại hồng xa ngày Ngọ ngày Mùi, Thiên ma ngày Sửu thổ kỵ mồng 4 Dương công ngày 25 Quan sát giờ Mão giờ Dậu, Con nước ngày 13 ngày 17 giờ Tuất lên giờ Hợi xuống, Âm thác ngày Giáp dần Dương thác ngày Canh tuất chùng tang chùng phục ngày Kỷ Tứ thì đại mộ ngày Tân sửu

NGÀY TÝ - Sao tốt: Thiên phú Phổ hộ Hội hộ Minh tinh Lộc khố

Sao xấu: Phá bại Hoả thai Thiên ngục, Hoàng xa Ngũ quỷ Thiên cẩu Thổ kỵ Phi ma sat Thiên hoả, Phi liêm Đại sát

NGÀY SỬU - Sao tốt: Mẫu thương Hoạt diệu Phúc sinh

Sao xấu: Phản sư Thiên cương Tiểu hao Huyền vũ Hắc đạo, duyệt môn thần cách tiểu hồng xa, Nguyệt sát Nguyệt hư thiên sát địa sư

NGÀY DẦN - Sao tốt: Thiên quan Tam hợp

Sao xấu: Khổ tiểu Cửu không Địa tai Nguyệt yếm Đại hoạ Thu tử, Lôi công Lâm nhật Đại hao tư khí Quan phu

NGÀY MÃO - Sao tốt: Thánh tâm Lục hợp

Sao xấu: Tứ thì đại sát Mộc mã sát, sát sư, Câu trận Hắc đạo

NGÀY THÌN - Sao tốt: Giải thần Mẫu thương ích hậu Thanh long Hoàng đạo.,

Sao xấu: Nguyệt phá Vãng vong thổ kỵ Lục bất thành,

NGÀY TỴ - Sao tốt: Minh dương Hoàng đạo Nguyệt tài Minh đức Cát khách Tục thế

Sao xấu: Thiên ôn địa tặc Nhân cách Thổ cấm Huyết kỵ Tiểu hoạ

NGÀY NGỌ - Sao tốt: Nguyệt giải Tam hợp Thiên hỷ Yếu an

Sao xấu: Sát chủ Cô thần

NGÀY MÙI - Sao tốt: Kim dương Mẫu thương Uvy tinh Phúc đức.

Sao xấu: Sát toạ Địa phá Ương bại Cẩu giảo Hà

khôi chu tước Hắc đạo.

NGÀY THÂN - Sao tốt: Hoàng ân Sinh khí Thiên tài Dịch mã Phúc hậu Ngọc dương

Sao xấu: Thiên tặc Thiên Cẩu giờ Mùi

NGÀY DẬU - Sao tốt: Thiên giải Thiên mã Tứ vượng Mẫu thương Mãn đức tinh

Sao xấu: Thiên Phủng thổ phủ Bạch hổ Hắc đạo tối chí

NGÀY HỢI - Sao tốt: Thiên thành Kim tâm Ngũ phúc Ngọc dương Hoàng đạo Hoàng ân

Sao xấu: Tài ly

Tháng Mười

Thiên đức ngày ất, Nguyệt đức ngày Giáp, Thiên đức hợp ngày Canh Nguyệt đức hợp ngày Kỷ, Thiên quý ngày nhâm quý. Thiên phúc ngày Đinh, Thiên xá ngày Giáp Tý Nguyệt không ngày Canh, Đế Thích dáng ngày Thân Đại hồng xa ngày Thân ngày Tuất, Thiên ma ngày Mão Ngọ. Dần Tứ thì sát chủ ngày Dần. Thổ ky ngày 14, Tứ thì sát sư ngày Nhâm ngọ. Con nước ngày 13 ngày 15 giờ Ngọ lên giờ Mùi xuống. Âm thác ngày sửu Dương thác ngày Quý hợi Phủ đầu sát ngày Tý Thiên địa chính chuyển ngày canh, tý chuyển sát ngày Bính tý nhâm tý Hoàng vu ngày dần, ngọ, tuất Tứ thì đại mộ ngày Nhâm thìn. Quan sát giờ Thân

NGÀY TÝ - Sao tốt: Thiên giải Thiên mã Yếu an U vi tinh

Sao xấu: Thiên phủng Bạch hổ Hắc đạo Thiên lôi địa độc ngày nhâm tý

NGÀY SỬU - Sao tốt: Thiên thanh Thiên phú Ngọc dương Hoàng đạo Lộc khố

Sao xấu: Thiên cẩu Nguyệt yếm Đại hoạ Thiên tác phù liêm đại sát Thổ ôn Quả tú Địa hốc

NGÀY DẦN - Sao tốt: Kim dương Ngũ phú Lục hợp

Sao xấu: Minh tinh Phản sự Sát sư sát chủ Câu giải, Băng tiêu Ngoã hãm Mộc mã sát Hà khôi Bệnh phù tiểu hạp

NGÀY MÃO - Sao tốt: Minh đức Tuế hợp Mãn đức sinh Tam hợp

Sao xấu: Tứ khi Quan phù Thiên ngục Đại hao phản chủ thiên hoả Long hổ Nhân cách Huyền vũ Hắc đạo ly

NGÀY THÌN - Sao tốt: Thiên quan Giải thần Hoàng ân

Sao xấu: Đại tặc Tội chí,

NGÀY TỴ - Sao tốt: Dịch mã kính tâm

Sao xấu: Nguyệt phá tiểu hồng sa Câu trận Hắc đạo

NGÀY NGỌ - Sao tốt: Nguyệt giải Hội hộ Phổ hộ Hoạt diệu Thanh long Hoàng đạo

Sao xấu: Thiên lại Hoàng xa Phá bại Tứ thi đại sát

NGÀY MÙI - Sao tốt: Thiên hỷ Minh dương Hoàng đạo, Phúc sinh tam hợp Nguyệt tài

Sao xấu: Thổ ky Lâm nhật Vãng vong Cô thần

NGÀY THÂN - Sao tốt: Mẫu vương phúc đức

Sao xấu: Thiên cương Nguyệt hoả Độc Hoả Thục tử

Bát toạ Địa phá Thổ cấm Diệt môn

NGÀY DẬU - Sao Tốt: Thánh tâm Mẫu thương.

Sao xấu: Chu tước hắc đạo Phi ma sát Thiên sư sát địa sư Thiên cẩu hạ thực giờ thân

ngày tuất - Sao tốt: Thiên y Thiên tài ích hậu Cát khánh

Sao xấu: Nguyệt sát Nguyệt hư Huyết chi

NGÀY HỢI - Sao tốt: Thiên đức Địa tài Phú hậu Tứ vượng Tục thế

Sao xấu: Tiểu phủ lục bất thành Huyết kỵ Hoả tai Thiên ôn Thần cách Ngũ Lôi công Khổ tiểu Cửu không

Tháng Mười Một

Nguyệt ân ngày Giáp Nguyệt không ngày Bính Nguyệt đức ngày Nhâm Thiên phúc ngày Dậu Đại hoàng xa ngày giáp tuất Thiên quý ngày nhâm Nguyệt đức hợp ngày đinh Thiên mã ngày mão Thổ kỵ ngày 20 Dương công ngày 21 Quan sát giờ sửu giờ mùi Con nước ngày mồng 9 ngày 23 giờ dần lên giờ mão xuống. Trùng tang trùng phục ngày quý Âm thác Dương thác ngày nhâm tý Ngọc hoàng sát chủ tháng giêng, 7 ngày dần, tháng 2 ngày hợi, tháng 3 ngày thân, tháng 4 ngày thìn, tháng chạp ngày thìn, tháng 5 tháng 9 ngày dậu, tháng 6 tháng 10 ngày mão, tháng 11 ngày sửu

NGÀY TÝ - Sao tốt: Mãn đức tinh Kinh tâm Thiên tài Quan nhật Tứ vượng

Sao xấu: Nguyệt yếm Đại hoạ Thổ phủ Địa hoả Hoả tai

NGÀY SỬU - Sao tốt: Minh đức Địa tài Thiên đức Hoàng đạo Lục hợp Phổ hộ Hội hộ

Sao xấu: Thiên ôn Nhân cách sát sư

NGÀY DẦN - Sao tốt: Thiên mã Thiên phú Thiên giải Lộc khố Dịch mã Phúc sinh.

Sao xấu: Thiên cẩu Quả tú Thiên phủng Hoàng xì Chùa ôn Bạch hổ Hắc đạo sát chủ Thiên sư sát địa sư

NGÀY MÃO - Sao tốt: Thiên thánh Hoạt diệu Ngọc dương hoàng đạo

Sao xấu: Thiên cương Địa tặc Thiên lại thủ tử Lục bất hành phản sư

NGÀY THÌN - Sao tốt: Thánh tâm Tuế hợp Minh tinh Tam hợp

Sao xấu: Tử khí Quan phù Đại hao Phá bại ôm nhật Mộc mã sát Phản chủ

NGÀY TỴ - Sao tốt: Thiên đức Ngũ phúc ích hàn

Sao xấu: Ương bại Lôi công Huyền vũ hắc đạo

NGÀY NGỌ- Sao tốt: Thiên quan, Giải thần tục thế

Sao xấu: Nguyệt phá thiên ngục Phi ma sát Thiên tặc Đại sát Thiên hoả Huyết kỵ

NGÀY MÙI-Sao tốt: Nguyệt giải Cát khánh Yếu an

Sao xấu: Nguyệt hoả Độc hoả Ngũ quỷ Nguyệt sát Nguyệt hư Diệt môn Câu trận Hắc đạo

NGÀY THÂN - Sao tốt: Thân kỷ Hoàng ân Mẫu thương Thiên đức hợp kim dương Thanh long Hoàng đạo Tam hợp

Sao xấu: Thổ cấm phi liêm sát Cô thần khô tiêu, Đại

hao Tài ly

NGÀY DẬU - Sao Tốt: Minh dương hoàng đạo Nguyệt tài phúc đức Mẫu thương Ngọc dương U vy tinh

Sao xấu: Thần canh Câu giảo Hà khôi Băng tiêu Ngoã hãm Tiểu hồng xa Bát toại Địa phá Diệt môn

NGÀY TUẤT - Sao tốt: Sinh khí

Sao xấu: Long hổ, Vãng vong Thổ kỵ Thiên cẩu hạ thực giờ dậu.

NGÀY HỢI - Sao tốt: Thiên y phúc hậu

Sao xấu: Huyết chi Tội chi Du hoạ cho Tước Hắc đạo

Tháng Mười Hai

Thiên đức Nguyệt đức ngày canh Thiên đức hợp Nguyệt đức hợp ngày ất Thiên quý ngày quý Nguyệt ân ngày tân Nguyệt không ngày giáp Thiên mã ngày ngọ Thổ kỵ mồng 6 Dương công ngày 19 Quan sát giờ Tỵ giờ Ngọ Con nước ngày mồng 7 và 21 giờ lên giờ sửu xuống Chùng tung Chùng phục ngày Kỷ âm thác ngày quý hợi Dương thác ngày Quý sửu

NGÀY TÝ - Sao tốt: Lục hợp Cát khánh

Sao xấu: Thiên lại sát sư Hoàng xa Huyết chi Huyệt

NGÀY SỬU - Sao tốt: Yếu an

Sao xấu: Thổ sa, Thổ kỵ, Tiểu hồng xa, Vãng vọng Chu tước Hắc đạo

NGÀY DẦN - Sao tốt: U vy tinh, Ngọc dương Thiên tài Tuế hợp

Sao xấu: Địa tặc

NGÀY MÃO - Sao tốt: Thiên phù, Thiên đức, Thiên giải, Hoàng đạo Kim dương, Địa tài, Độc khổ

Sao xấu: Thiên ôn, Thổ ôn, Thiên cẩu, Quả tú, Phi ma sát.

NGÀY THÌN - Sao tốt: Thiên mã

Sao xấu: Thiêng phủng, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Diệt môn phản sư, Ương bại, Cẩu giảo, Sát chủ, Tiểu hao Bạch hổ Hắc đạo Long hổ, Băng tiêu Ngoã Hãm Hà khôi, Thiên sư sát đại sư

NGÀY TỴ - Sao tốt: Mãn đức tinh, Thiên hành, Tam hợp, Ngọc dương, Hoàng đạo

Sao xấu: Cửu không, Tử khi, Quan phù đại hao Tộ chí Tài ly, Khổ tiêu.

NGÀY NGỌ - Sao tốt: Thiên y kính tâm Tuế hợp Minh tinh Giải thần

Sao xấu: Tứ thì đại sát, Nguyệt hoả, Độc hoả Phá bại Mộc mã sát, Diệt môn, Hoả tai

NGÀY MÙI - Sao tốt: Nguyệt giải hội hộ, Phổ hộ, Hoàng ân

Sao xấu: Nguyệt phá thần cách, Huyền vũ Hắc đạo Lục bất thành

NGÀY THÂN - Sao tốt: Thiên quan Mẫu thương, Ngũ phúc Phúc sinh, Tuế đức Hoạt diệu

Sao xấu: Lôi công, Thổ phủ, Tiến hoạ

NGÀY DẬU - Sao Tốt: Thiên hỷ, Mẫu thương Tam hợp

Sao xấu: Thiên cẩu Phi liêm, Đại sát, Thiên hoả, Cẩu trận, Hắc đạo, Cô thần Thủ tử Ôn nhật

NGÀY TUẤT - Sao tốt: Thánh tâm Phúc đức Thanh long Hoàng đạo

Sao xấu: Thiên cương Ngũ quỷ Bát tọa Địa phá.

NGÀY HỢI - Sao tốt: Minh đương Hoàng đạo Phúc đức sinh khí Dịch mã Minh đức Nguyệt tài ích hậu

Sao xấu: Thiên tặc nguyệt yếm thiên hoạ Địa tặc Nhâm cách phản chủ Thiên Cẩu hạ thực giờ Tuất

Ngày tốt dùng Tô tượng là ngày:

Thiên, nguyệt đức Thiên, nguyệt đức hợp Hoàng đạo Sinh khí Phúc sinh Hiển ốc, và những ngày Trừ. Mãn. Thành Khai nên kiêng những ngày Quỷ khốc Thần hào Nguyệt yếm hắc đạo

Ngày tốt dùng Khai quang Thần tượng là:

Mùa Xuân mùa Thu dùng sao Tâm Nguy Ngưu Trương

Mùa Hạ mùa Đông dùng sao Tâm Mão Tỉnh

Phép xem ngày Thần Hào và Quỷ Khốc

Tháng Giêng Thần hào: Tuất - Quỷ khốc: Mùi

Tháng Hai Thần hào: Hợi - Quỷ khốc: Thân

Tháng Ba Thần hào: Tý - Quỷ khốc: Dậu

Tháng Tư Thần hào: Sửu - Quỷ khốc: Tuất

Tháng Năm Thần hào: Dần - Quỷ khốc: Hợi

Tháng Sáu Thần hào: Mão - Quỷ khốc: Tý

Tháng Bảy Thần hào: Thìn - Quỷ khốc: Sửu

Tháng Tám Thần hào: Tỵ - Quỷ khốc: Dần

Tháng Chín Thần hào: Ngọ - Quỷ khốc: Mão

Tháng Mười Thần hào: Mùi - Quỷ khốc: Thìn

Tháng Mười Một Thần hào: Thân - Quỷ khốc: Tỵ

Tháng Chạp Thần hào: Dậu - Quỷ khốc: Ngọ

Dâng biển dâng sớ, nên dùng ngày Thiên, Nguyệt đức Thiên Nguyệt đức hợp, Thánh tâm, Mẫu thương, Giải thần và chực Định, chực Thành. Kiêng những ngày phản chi Thiên cẩu Thiên lai, lâm nhật và chực Phá, Bỉnh, Thu Mãn Bế.

PHÉP XEM NGÀY PHẢN CHI

Mồng một ngày Tý hay Sửu thì mồng 6 là ngày phản chi. Mồng một ngày Dần hay Mão thì mồng 5 là ngày phản chi. Mồng một ngày Thìn hay Tỵ thì mồng 4 là ngày phản chi. Mồng một ngày Ngọ hay Mùi thì mồng 3 là ngày phản chi. Mồng một là ngày Thân hay Dậu thì mồng 2 là ngày phản chi. Mồng một là ngày Tuất hay Hợi thì mồng một là ngày phản chi.

Ngày phản chi nên kiêng dâng biểu dâng sớ nộp đơn.

Thiên - môn - bế - tắc; ngày Mậu ký và ngày chực: mãn phá không nên làm cổng, làm cửa, sây lát đường đi.

Phép mở cửa phương nào ngày nào lợi:

Những ngày Tý, Sửu, dần lợi phương Bính là phương Nam. Những ngày mão Thìn, Tỵ, lợi phương canh, là phương Tây. Những ngày Ngọ Mùi Thân lợi phương Nhâm, là phương Bắc. Những ngày Dậu, Tuất, Hợi lợi phương Giáp là phương Đông.

Ngày tốt của đức Riệu tiêu đã chọn, mọi việc đều nên dùng, là những ngày

Tháng giêng ngày Tý, dần, mão, thìn, ngọ, mùi

Tháng 2 ngày sửu, tỵ, mùi, Thân, tuất, hợi

Tháng 3 ngày Tý, dần, tỵ, ngọ, thân, dậu

Tháng 4 Tý, sửu, mão, ngọ, mùi, dậu, tuất

Tháng 5 sửu, dần, thìn, mùi, tuất
Tháng 6 Tý, dần, mão, tỵ, thân
Tháng 7 ngày tý, mão, thìn, ngọ, thân, dậu, tuất
Tháng 8 ngày sửu, dần, thìn, tỵ, ngọ, tuất, hợi
Tháng 9 ngày tý, mão, tỵ, mùi, hợi
Tháng 10 ngày tý, sửu, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, dậu,
Tháng mười một ngày sửu, dần, thìn, tỵ, mùi, tuất, hợi
Tháng chạp ngày tý, dần, mão, tỵ, ngọ, thân, hợi

Những ngày nên xuất hành là:

Tháng Giêng ngày tý ngày Ngọ, Tháng 2 ngày sửu ngày mùi, tháng 3 ngày dần ngày thân, tháng 4 ngày tý ngày mão, tháng 5 ngày dần, ngày ngọ, tháng 6 ngày mùi, tháng 7 ngày ngọ ngày thân, tháng 8 ngày mùi thân ngày hợi, tháng 9 ngày tý ngày ngọ, tháng 10 ngày tý ngày hợi ngày dậu, tháng 11 ngày tý ngày dần, tháng chạp ngày hợi

Những giờ và những phương nên xuất hành

Giờ Tý phương Đông Bắc xấu, phương Tây Nam tốt
Giờ Sửu phương Đông Nam xấu, phương Tây Bắc tốt
Giờ Dần 4 phương đều tốt
Giờ Mão phương Nam tốt, còn là xấu.
Giờ Thìn phương Bắc tốt còn thì xấu
Giờ Tỵ phương Đông bắc xấu, phương Tây Nam tốt
Giờ Ngọ phương Bắc tốt còn thì xấu
Giờ Mùi phương Tây Bắc tốt phương Đông Nam xấu
Giờ Thân phương Bắc xấu còn thì tốt
Giờ Dậu 4 phương đều tốt
Giờ Tuất phương Tây Bắc tốt phương Đông nam xấu
Giờ Hợi 4 phương đều tốt

Sách Bách Ngọc giậy xuất hành nên kiêng

Mồng một kiêng phương Tây, mồng 8 kiêng phương Nam, 15 kiêng phương Đông, 30 kiêng phương Bắc.

Bốn ngày thuận là: chực kiến nên đi, chực thành nên phân chia, ngày Dần nên đi, ngày Mão nên về.

Bốn ngày nghịch là: ngày Thân chớ nên đi: ngày gian chớ nên phân chia, ngày 7 chớ đi ngày 8 chớ về.

Đi đâu vội vàng không kịp chọn ngày làm phép tung hoành này sẽ được mọi sự như ý.

Khi ra đi còn ở trong cổng đứng ngay ngắn hai hàm răng cắn vào nhau 36 lần lấy ngón chân cái bên phải vạch xuống đất hình Tứ Trung Ngũ Hành.

Trước 4 nét dọc sau 5 nét ngang rồi đọc thần chú "Tứ trung ngũ hành ngô kim xuất hành. Vũ vương vệ đạo Suy vưu Tỵ bính, đạo tặc bất đắc khởi, hổ lang bất đắc sâm, hành viễn quy cố hương. Đương ngô giã tử, bội ngô giã vương, cấp cấp như luật lệnh"

Đọc xong bài chú, rồi nện gót chân vào giữa chỗ vạch, lấy hòn đất đè lên trên, rồi đi thẳng đừng ngảnh lại thế là vạn sự tốt lành.

NGÀY TỐT DÙNG LỢP NHÀ: Giáp tuất, Nhâm tý, Tân sửu, canh dần, Quý Mão, Quý tỵ, ất mùi, Giáp ngọ, Kỷ dậu, Tân hợi.

NGÀY TỐT DÙNG XÂY MÓNG NHÀ: Bính dần,

Tân ty, Mậu thân, Kỷ hợi.

NGÀY TỐT DÙNG CẤT NHÀ: Giáp tuất, Canh tý, Quý ty, ất mão, Canh thìn, Đinh ty, Giáp ngọ, Kỷ mùi, Nhâm dần, Bính thân, Mậu tuất, Nhâm dần, Kỷ dậu, Quý hợi.

NGÀY TỐT CẮT TÓC CHO TRẺ CON:

Mồng 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 19, 20; 22, 23, 24, 25, 26, 29.

NGÀY TỐT NÊN NHẬP HỌC.

Giáp tuất, ẤT hợi, Bính tý, Quý sửu, Đinh mùi, Canh thân, Đinh hợi, Giáp dần, ẤT mão, ẤT ty, Bính ngọ, Tân dậu và chực thành, chực khai, chực định, kiêng những ngày Tứ phế và những ngày Bính dần, Tân sửu, ất sửu, Đinh dậu, là những ngày tiền thánh từ trần.

NGÀY TỐT VỀ VIỆC CẤY GIỒNG: Giáp tý, Bính tý, Canh tý, ẤT sửu, Đinh sửu, Kỷ Sửu, Quý Sửu, Đinh mão, Kỷ mão, Tân mão, Quý Mão, Kỷ ty, Đinh Ty, Quý ty, Tân ty, Canh ngọ, Nhâm ngọ, Mậu ngọ, Tân Mùi, ẤT mùi, Kỷ mùi, Quý dậu, ẤT dậu, Kỷ dậu, Tân dậu, ẤT hợi, Kỷ hợi, Quý hợi, Mậu dần, Nhâm dần, Giáp dần, Giáp thân, Bính thân, Mậu thân, Canh thân, Nhâm thìn, Giáp thìn, Bính thìn, Bính tuất, Mậu tuất. Bốn ngày chực: Bình, Kiến, Chấp Trừ là ngày Trung cát "tốt vừa" 3 ngày trực: Thành, Khai, Mãn là ngày đại cát "tốt lắm"

NHỮNG SAO TỐT TRONG 28 SAO LÀ:

Phòng, Vỹ, Cơ, Đẩu, Thất, Bích, Khuê, Tất, Trương, Trần.

NGÀY LY SÀO: (kiêng đóng giường dọn nhà rước dâu). Tân mão, Mậu thìn, Kỷ tỵ, Tân tỵ, Mậu dần, Mậu ngọ, Nhâm ngọ, Mậu tý, Kỷ sửu, Tân sửu, Mậu tuất, Nhâm tuất, Quý tỵ, Tân tỵ, Kỷ hợi, Mậu thân.

NGÀY TỐT LÀM BẾP: tháng giêng ngày Tuất, tháng 2 ngày Sửu, tháng 3 ngày Tý, tháng 4 ngày Mão, tháng 5 ngày Dần, tháng 6 ngày Tỵ, tháng 7 ngày Thìn, tháng 8 ngày Mùi, tháng 9 ngày Ngọ, tháng 10 ngày Dậu, tháng 11 ngày Thân, tháng Chạp ngày Hợi; bếp nên làm hướng Tây Nam, không nên làm hướng Đông, Bắc.

GIỜ SÁT CHỦ: Tháng giêng tháng 7 giờ Tý, tháng 2 tháng 8 giờ Sửu, tháng 3 tháng 9 giờ Thìn, tháng 4 tháng 10 giờ Mão, tháng 5 tháng 11 giờ Thìn, tháng 6 tháng chạp giờ Tỵ.

GIỜ THỤ TỬ: Tháng giêng tháng 2 giờ Mão, tháng 3 tháng 7 giờ Sửu, tháng 4 tháng 8 giờ Thìn, tháng 5 tháng 6 giờ Tý, tháng 9 tháng 10 giờ Ngọ, tháng một tháng chạp giờ Thân.

PHÉP TÍNH GIỜ THỤ TỬ: ngày Tý giờ Hợi, ngày Sửu giờ Tý, ngày Dần giờ Sửu, ngày Mão giờ Dần, ngày Thìn giờ Mão, ngày Tỵ giờ Thìn, ngày Ngọ giờ Tỵ, ngày Mùi giờ Ngọ, ngày Thân giờ Mùi, ngày Dậu giờ Thân, ngày Tuất giờ Dậu, ngày Hợi giờ Tuất.

NGÀY LÔI GIANG: (kiêng xây nhà, xây mộ, giống cây, xây tường).

Tháng giêng ngày Dần, tháng 2 ngày Sửu, tháng 3 ngày Tuất, tháng 4 ngày Tỵ, tháng 5 ngày Thìn, tháng 6 ngày Hợi, tháng 7 ngày Thân, tháng 8 ngày Mùi, tháng 9 ngày Mão, tháng 10 ngày Tý, tháng 11 ngày Dậu, tháng chạp ngày Ngọ

NGÀY LÔI ĐÌNH CHÍNH SÁT: Tháng giêng ngày Sửu, tháng 2 ngày Dậu, tháng 3 ngày Hợi, tháng 4 ngày Tuất, tháng 5 ngày Dậu, tháng 6 ngày Thân, tháng 7 ngày Mùi, tháng 8 ngày Ngọ, tháng 9 ngày Tỵ, tháng 10 ngày Thìn, tháng 11 ngày Mão, tháng chạp ngày Dần.

NGÀY LÔI ĐÌNH SÁT CHỦ: Tháng giêng ngày Sửu, tháng 2 ngày Dậu, tháng 3 ngày Thân, tháng 4 ngày Tỵ, tháng 5 ngày Dần, tháng 6 ngày Dậu, tháng 7 ngày Thân, tháng 8 ngày Tỵ, tháng 9 ngày Dần, tháng 10 ngày Dậu, tháng 11 ngày Thân, tháng chạp ngày Tý.

SAO CHƯƠNG ĐOÀN: kiêng may áo, nạp tài, mua bán, tháng giêng mồng 7 và 20, tháng 2 mồng 4 và 19, tháng 3 mồng 1 và 16, tháng 4 mồng 9 và 25, tháng 5 15 và 25, tháng 6 mồng 10 và 21, tháng 7 mồng 8 và 21, tháng 8 mồng 4 mồng 5 và 18, tháng 9 mông3 3 mồng 4, 16 và 17, tháng mười ngày 14, tháng một ngày 12 và 22, tháng chạp mồng 9 và 25.

NHỮNG NGÀY KIÊNG THĂM BỆNH: Nhâm dần, Nhâm ngọ, Giáp dần, ẤT mão, Kỷ mão, nên dùng

ngày Thiên y Phổ an, Thân tại, và ngày Trực trừ, Trực thành Trực khai, Tháng nào cũng vậy, cứ ngày Tuất là ngày Quỷ khốc, chớ nên uống thuốc hay đi chữa bệnh.

BỐN NGÀY BẤT TƯƠNG: kiêng thăm quan, nhận chức, mỗi tháng cứ ngày mồng 7 ngày 16 ngày 19 và 28 là bốn ngày bất tương.

NGÀY SAO HOẢ: kiêng làm nhà, lợp nhà làm bếp và may áo, Tháng Giêng 4, 7, 10 những ngày ất sửu, Giáp tuất, Quý mùi, Nhâm thìn, Tân sửu, Canh tuất, Kỷ mùi. tháng 2 tháng 5 tháng 8 và tháng 11, những ngày Giáp tý, Quý dậu, Nhâm ngọ, Tân mão, Canh tý, Kỷ dậu, Mậu ngọ. Tháng 3 tháng 6 tháng 9 và tháng chạp, những ngày Nhâm thân, Canh dần, Kỷ hợi, Mậu thân, Đinh tỵ.

TỨ LY, TỨ TUYỆT: kiêng xuất quân, xuất hành, thượng quan cheo cưới đổi đời.

BỐN NGÀY LY: là trước một ngày những tiết: Xuân phân, Hạ chí, Thu phân, Đông chí.

BỐN NGÀY TUYỆT: là trước một ngày những tiết: Lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông.

NHỮNG NGÀY TỐT DÙNG VỀ VIỆC AN TÁNG: Giáp thân, Bính thân, Canh thân, Nhâm thân, Quý dậu, ất dậu, Đinh dậu, Kỷ dậu, Nhâm dần, Bính ngọ, Nhâm ngọ, Canh tý, Nhâm thìn, Giáp thìn, ất tỵ, Giáp dần, Canh dần. Kiêng ngày Chùng tang, Chùng phục, Thiên cương, Thiên tặc, Hà khôi, Âm thác,

Dương thác, thổ cấm.

BÙA TRẤN CHÙNG TANG: Dùng giấy trắng làm một cái phong bì, lấy giấy vàng và mài thần xa, Chu xa, Hùng hoàng rồi viết 4 chữ. Chết về tháng nào viết theo chữ tháng ấy dưới này, khi viết xong bỏ vào trong phong bì dán lại, để trên nắp quan, lấy bát úp lấy, không còn lo ngại gì, khi viết phải tìm một nơi kín đáo, không cho ai biết mới nghiệm.

Tháng giêng, tháng 2, tháng 3, tháng 6, tháng 9,

tháng chạp thì viết:	Lục	Canh	thiên	hình.
	六	庚	天	刑
Tháng 3 thì viết	Lục	tân	thiên	hình
	六	辛	天	廷
Tháng 4 thì viết	Lục	nhâm	thiên	bán
	六	壬	天	半
Tháng 5 thì viết	Lục	quý	thiên	ngục
	六	癸	天	回
Tháng 7 thì viết	Lục	giáp	thiên	phúc
	六	甲	天	福
Tháng 8 thì viết	Lục	ất	thiên	đức
	六	乙	天	德
Tháng 10 thì viết	Lục	bính	thiên	thành
	六	丙	天	成
Tháng 11 thì viết	Lục	đinh	thiên	minh
	六	丁	天	明

LỤC BÁI TÍNH (sáu sao bại) là sao Giốc, sao Cương, sao Khuê, sao Lâu, sao Đẩu, sao Ngưu.

GIỜ KHÔNG VONG - Ngày Giáp, Ngày Kỷ, giờ Thân, giờ Dậu, ngày ất, ngày Canh, giờ Ngọ, giờ Mùi, ngày Bính ngày Tân giờ Thìn giờ Tỵ, ngày Đinh ngày Nhâm giờ Dần giờ Mão, ngày Dậu ngày Quý giờ tý giờ Sửu.

NHỮNG NGÀY XẤU TRONG 4 MÙA: Mùa Xuân ngày Giáp tý, ất hợi; Mùa Hạ: ngày Bính tý, Đinh hợi. Mùa Thu ngày Canh tý, Tân hợi. Mùa Đông ngày Nhâm tý, Đinh hợi.

sao xấu trong 4 mùa: Mùa Xuân: sao Cơ, Mùa Hạ: sao Chẩn, Mùa Thu: sao Bích, Mùa Đông: sao Chẩn

Cheo cưới nên dùng ngày bất tương là vì can chi không khắc nhau chớ nên dùng những ngày

Dương tương con gái khôn qua,
Âm tương giai phải lánh xa cõi trần,
Câu tương giai gái về thần,
Bất tương, thì sự hôn nhân vẹn tuyền.

những ngày bất tương là: "có biên rõ ở trong lịch đại toàn"

THÁNG GIÊNG: ngày Bính dần, Bính tý, Đinh mão, Kỷ mão, Tân mão, Mậu tý, Canh dần.

THÁNG HAI: ngày ẤT sửu, Đinh sửu, Kỷ sửu, Bính dần, Mậu dần, Bính tuất, Canh tuất, Mậu tuất.

THÁNG BA: ngày ẤT sửu, Đinh sửu, Kỷ tỵ, Đinh dậu.

THÁNG TƯ: ngày Giáp tý, Bính tý, Mậu tý, Giáp tuất, Bính thân, ất dậu, Đinh dậu, Bính tuất, Mậu tuất.

THÁNG NĂM: Quý dậu, Giáp thân, Bính thân, ất mùi, Giáp thân, Mậu thân, ất dậu, Bính tuất, Giáp tuất, Kỷ mùi.

THÁNG SÁU: Nhâm thân, Giáp thân, Quý dậu, ất dậu, Giáp tuất, Nhâm tuất, Nhâm ngọ, Giáp ngọ, Quý mùi, ất mùi.

THÁNG BẢY: ngày Quý tỵ, ẤT tỵ, Nhâm thân, Giáp thân, Quý dậu, ẤT dậu, nhâm tuất, Giáp tuất, Quý mùi, ẤT mùi, Kỷ mùi.

THÁNG TÁM: ngày Mậu thìn, Nhâm thìn, Giáp thìn, Kỷ tỵ, Tân tỵ, Quý tỵ, Tân mùi, Quý mùi, Nhâm ngọ, Mậu ngọ, giáp ngọ, giáp thân.

THÁNG CHÍN: ngày Kỷ tỵ, Tân tỵ, Quý tỵ, Canh ngọ, Nhâm ngọ, Mậu ngọ, Tân mùi, Quý mùi, Kỷ mùi, ất mão, Quý mão.

THÁNG MƯỜI: ngày Mậu thìn, Canh thìn, Nhâm thìn, Canh ngọ, Nhâm ngọ, Mậu ngọ, Mậu dần, Canh dần, Nhâm dần, Kỷ mão, Tân mão, Quý mão.

THÁNG 11: Đinh mão, Kỷ mão, Mậu thìn, Canh thìn, Nhâm thìn, Kỷ tỵ, Đinh tỵ, Đinh sửu, Tân sửu.

THÁNG 12: ngày Bính dần, Mậu dần, Canh dần, Đinh mão, Kỷ mão, Tân mão, Canh thìn, Bính thìn, Mậu thìn, Đinh sửu, ất sửu, Tân sửu.

HẠN TAM TÀI: Tuổi Thân, Tý, Thìn gặp năm Dần, Mão, Thìn. Tuổi Hợi, Tý, Sửu gặp năm tỵ, dần,

Sửu. Tuổi Dần, Ngọ, Tuất gặp năm Thân, Dậu, Tuất. Tuổi Hợi, mão, Mùi gặp năm Tỵ, Ngọ, Mùi.

XEM THỜI TIẾT ĐỂ BIẾT MÙA MÀNG ĐƯỢC HAY MẤT TRONG 12 THÁNG

THÁNG GIÊNG

Ngẫm xem mồng một đầu năm
Giờ mù mù tối tuyết đầm đầm bay
Được mùa triệu ấy đã bầy
Ngày lập xuân tạnh, cấy cầy nhẹ công

THÁNG HAI

Kinh chập nổi sâmd đùng đùng
Gạo hơn thóc rẻ ăn đong lo gì
Xuân phân mưa tạnh ít khi
Cổ ba ngày mão quả thì chín sai

THÁNG BA

Tháng ba mồng một mưa tai
Bệnh tuyền nhiễm khiến mọi người sợ kinh
Gió nam trong buổi thanh minh
Được màu màng thoả tâm tình nhà nông

THÁNG TƯ

Tiết lập hạ có gió đông
ít khi tật bệnh nhiễm trong thân người
Mồng tám tạnh quả, hoa sai
Canh thìn Giáp tý sấm thời lúa sâu

THÁNG NĂM

Mưa ngày Đoan ngọ cũng mầu
Sấm ngày mang hiện phong thân mùa mang
Hạ chi gió Tây Bắc sang
Rau rưa bị nãng như đang héo tàn

THÁNG SÁU

Trong ba ngày phục[1] nóng ran
›a đông sương tuyết chứa chan lạnh lạnh lùng
Lúa không kết hạt dâm bông
Mưa ngày hạ chí niên phong cũng mừng

THÁNG BẢY

Lập thu mưa gió tưng bừng
Thang bông hoa quả được chừng nửa thôi
Sư thử không mưa than ôi!
Ví bằng kết quả ắt rồi rụng đi

THÁNG TÁM

Thu phân mây trắng tứ bề
Mây mang lúa muộn dân quê reo mừng
Ví bằng mưa sấm tưng bừng
Sang đông gạo kém siết chừng nao nao

THÁNG CHÍN

mồng một tháng chín sương bao
Ngày mồng chín lạnh (đông) nào còn mưa
Mặt trăng đỏ. bệnh dây dưa
Sấm trong tháng chín gạo vừa giá cao

THÁNG MƯỜI

Lập đông ngày Nhâm lo sao
Sang năm những lúa ruộng cao nọc lòng
Gặp ngày Nhâm tý hãi hùng
Tai thương tật bệnh buộc lòng thương lo

---

(1) là: sơ phục trung phục, mạt phục xem trong lịch

THÁNG MƯỜI MỘT

Mồng một tháng một tính cho
Gió tây trộm giặc tuyết mù đậu ma
Đông chí lạnh bóng ác nhoà
Sang năm hẳn hát bài ca thái bình

THÁNG CHẠP

mồng một tháng chạp cho tinh
Gió đông lục súc xem tình tổn thương
Tuyết thì đại hạn rõ ràng
Nhược bằng lạnh lẽ mùa màng phong thu

NGŨ VỊ TẨY UẾ: Châm hương, Đinh hương, Hắc hương, Nhũ hương, Hồi hương.

NGŨ VỊ TẮM CHO NHỮNG NGƯỜI CHẾT: Bạch đàn, Tùng diệp, Quế chi, Hồi hương, Mộc hương, Ngũ vị.

Những ngày tốt trích trong Kim phù kinh

tháng giêng, tháng tư, tháng bẩy, tháng mười: Những ngày Đinh Mão, Bính tý, Đinh dậu, Giáp ngọ, Quý mão, Nhâm tý, Tân dậu là ngày sát cống, những ngày Mậu thìn, Đinh sửu, Bính tuất, Giáp thìn, Quý Sửu, ất mùi, Nhâm tuất là ngày Trực tinh. Những ngày Tân mùi, Quý thìn, Kỷ sửu, Mậu tuất, Đinh mùi, Bính thìn là ngày Nhân Chuyên.

Tháng 2, 5, 8, 11: Những ngày Bính dần, ất hợi, Giáp thân, Quý tỵ, Nhâm dần, Tân hợi, Canh thân là ngày sát cống. Những ngày Đinh mão, Bính tý, ất dậu, Giáp ngọ, Quý sửu, Mậu dần, Tân dậu là ngày Trực tinh. Những ngày canh ngọ, Kỷ mão, Đinh dậu, Bính

ngọ, ất mão, Mậu tý là ngày Nhân Chuyên.

tháng 3, 6, 9, 12: Những ngày ất sửu, Giáp tuất, Quý mùi, Nhâm thìn, Tân sửu, Canh tuất, Kỷ mùi là ngày sát Cống. Những ngày Bính dần, ất hợi, Giáp thân, Quý tỵ, Nhâm dần, Tân hợi, Canh thân là ngày Trực tinh. Những ngày Kỷ tỵ, Mậu dần, Đinh hợi, Bính thân, ất tỵ, Giáp dần, Quý hợi là ngày Nhân Chuyên.

PHÉP TÍNH KIM LÂU

TỐN Kim lâu 18, 28, 38	LY 19,29,39	KHÔN Kim lâu 10,20,30
CHẤN 17,27,37	14,24,34 15,25,35	ĐOÀI 11,21,31
CẤN Kim lâu 16,26,36	KHẢM 13,23,33	CÀN Kim lâu 12,22,32

Cứ số mười hai, sáu, tám là hạn kim lâu ví dụ:

Bắt đầu mười tuổi ở khôn là kim lâu 11 ở đoài tốt, 12 ở càn là kim lâu 13 ở khảm làm tốt, 14 và 15 ở giữa là tốt 16 ở Cấn là kim lâu ở Chấn là tốt, 18 ở tốn là kim lâu, 19 ở ly là tốt, cứ thế tính mãi, cứ năm nào tốt thì làm nhà, năm nào kim lâu thì kiêng.

NHỮNG ĐIỀU TRAI GÁI NÊN BIẾT

Ngày 15 tháng 5 là ngày Thiên địa giao nghĩa là giời đất giao hợp, vợ chồng nên ngủ riêng, nếu phạm điều này trong một năm vợ chồng sẽ không toàn, hay chết cả, mà nhất là giờ Tý đêm hôm giảm.

BỔ ĐỀ HOÀN: Là môn thuốc rất thần hiệu Tử tô, Cam thảo Biển đậu, Bạc hà, Hồi hương, Trần bì, Bán hạ, Mạch nha, Xương truật, Sơn tra, Chỉ sác, Thần khúc, Hương phu, Hậu phác, Hoàng cầm, Xa nhân, Phục linh; 17 vị này đều nhau lấy lá xen tươi đun lên lấy nước thật đặc, tẩm thuốc vào, rồi phơi khô, tán ra luyện hồ làm viên to độ một đồng cân, (đàn bà có mang không dùng được) tuỳ bệnh dùng thang như sau này:

1) ÔN DỊCH: phát nóng, sợ rát, nhức đầu, đau mình, tức ngực, đau bụng, uống một viên thang bằng nước gừng.

2) CẢM THỬ: Phát nóng, khát nước, đau bụng đi rửa, nước tiểu không lợi, thang bằng nước lá Hoắc hương, kiêng ăn cá chép.

3. Đau bụng hoắc loan, đau ruột, co gân, lấy 7 hạt Hồ tiêu, 49 hạt Đạu sanh giã ra đun làm thang.

4. Cảm sốt nóng rét lấy nước sôi pha vài giọt nước gừng làm thang, kiêng rau sống chất tanh.

5. cảm sốt ho nhiều đờm lấy bách bộ 5 phân. 3 nhát gừng sống sắc làm thang.

6. Thượng thực, đầy bụng, đi rửa, chè nạm lâu năm và gừng làm thang.

7. đi lỵ trắng hay đỏ, lấy hột xà tiền sắc làm thang kiêng thịt gà.

8. Các chứng ho mạo hay sốt ngã nước đều dùng gừng làm thang, nếu dưỡng đờm hay nơi không tiện lấy nước chè làm thang cũng được.

LÀM CỬA nên biết: Mùa Xuân chớ nên làm cửa về hướng Đông, mùa Hạ chớ nên làm cửa về hướng Nam, mùa Thu chớ nên làm cửa về hướng Tây, mùa Đông chớ nên làm cửa về hướng Bắc.

GIẢI MỘNG.

Bất cứ mơ lành hay mơ dữ, nếu không hiểu đừng nói chuyện, khi tỉnh dậy, súc miệng, rồi rảnh mặt sang Phương Đông mà nhổ ngay đi, rồi đọc chú: "hách hách dương dương nhập xuất đông phương đoạn khước ác mộng tiêu trừ bất tường cấp cấp như Luật Lệnh" dù xấu đến đâu, cũng hoá ra tốt cả, mơ mộng mà biết được cái hung là vì thần hồn báo cho biết trước.

MƯỜI VỊ HOÀNG TRUYỀN

TÝ Mạch cùng Tứ vong	LY 3 Đại an Tứ vong	MÙI Lục sát Bệnh
TỐN Tam khâu Hiếu phục		KHÔN Đại hỷ Lợi tài
CHẤN Tiểu hỷ Lợi tài		ĐOÀI 2 Ngũ mộ Hiến phú
CẤN Tiểu sát Bệnh	KHẢM 1 Hoàng tuyền Tử vong	KIÊN Toán tận Tử vong

Con giai tính thuận từ Đại an Lục sát, đại hỷ, Ngũ mộ, Toán tân, Hoàng tuyền, Tiểu sát, Tiểu hỷ, Tam khâu, Mệnh cùng.

Con gái tính nghịch từ: Hoàng tuyền, Toán tận, Ngũ mộ, Đại hỷ, Lục sát, Đại an, Mạnh cùng Tam khâu, Tiểu hỷ, Tiểu sát.

1 kim hạn hoàng tuyển, 2 Mộc hạn Ngũ mộ, 3 Thuỷ hạn Đại an, 4 Hoả hạn Mạnh cùng, 5 Thổ hạn Tam khâu

TÁM VỊ HOÀNG TUYỀN

TỐN Tiểu hỷ Lợi tài	LY Đại an Tử vong	KHÔN Tiểu sát Lợi hại
CHẤN Tam khâu Hiếu phục		ĐOÀI 2 Ngũ mộ Hiếu phục
CẤN Toán tận Tử vong	KHẢM 1 Hoàng tuyền Tử vong	KIÊN Mạnh cùng Tử vong

Con giai tính thuận từ Hoàng tuyên, Toán tận, Tam khâu, Tiểu hỷ, Đại an, Tiểu sát, Ngũ mộ, Mạnh cùng.

Con gái tính nghịch từ Đại an, Tiểu hỷ, Tam khâu, Toán tận, Hoàng tuyền, Mạch cùng, Ngũ mộ, Tiểu sát, gặp hạn Hoàng tuyền có tang thương, gặp hạn Tam khâu bệnh nặng, gặp tiểu sát thì cát, gặp Toán tận thì thương, gặp những hạn xấu nên làm lễ giải hạn.

SO ĐÔI TUỔI

Hôn nhân là việc quan trọng, rất quan hệ đến nền hạnh phúc trong gia đình, cho nên không những là phải kén tông, kén giống cho kỹ càng, xem tính xem nết, của hai bên trai gái, song lại còn phải so Đôi tuổi nữa, nếu có hợp thì về sau vợ chồng ở với nhau mới mong chu toàn được.

Phép so đôi tuổi như sau này

NGŨ HÀNH SINH KHẮC

TƯƠNG SINH: Kim sinh Thuỷ, thuỷ sinh mộc, mộc sinh hoả, hoả sinh thổ, thổ sinh kim. Tương sinh là hợp là tốt.

TƯƠNG KHẮC: Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thuỷ, thuỷ khắc hoả, hoả khắc kim. tương khắc là không hợp là xấu.

Hành của chồng mà sinh hành của vợ thì gọi là sinh xuất, hành của vợ mà sinh hành của chồng thì gọi là *sinh nhập*. Khắc cũng thế, chồng khắc vợ là khắc xuất. vợ khắc chồng là *khắc nhập sinh nhập*, thì thật tốt, *sinh xuất* thì hơi kém, *khắc xuất* thì xấu, nhưng còn tạm được, *khắc nhập* thì thật xấu.

TỴ HOÀ: - hai vợ chồng cùng một hành thì là: *tỵ hoà.* Tị hoà cũng có thể dung được.

Có câu rằng: Lưỡng mộc, mộc chết, lưỡng kim, kim huyết, lưỡng hoả, hoả diệt, lưỡng thuỷ thuỷ kiệt, lưỡng thổ, thổ liệt.

Mỗi hành chia làm mấy thứ, như hành Hoả thi có *tích lịch hoả* (lửa sấm sét) với *thiên thượng hoả* (lửa trên giời) hai thứ cùng dữ dội hai thứ hoả ấy là hoả diệt không thể đi cùng nhau.

Lại có câu: Lưỡng hoả thành viên, Lưỡng mộc thành lâm, Lưỡng thuỷ thành xuyên, Lưỡng thổ thành sơn, Lưỡng kim thành khí.

Những thế cùng hành ấy là dung nhau được như *phú đăng hoả* (lửa đèn) với *Sơn hạ hoả* (lửa dưới núi) phải nhờ lẫn nhau mới sáng. Vậy là *Lưỡng hoả thành viên.*

Cũng có thể khắc, nhưng mà khắc nhẹ, vợ chồng ở với nhau chỉ lạt tẻo mà thôi, chớ không đến nỗi phải lìa.

TUỔI NÀO HÀNH GÌ? Muốn biết mình là hành kim hành mộc hay hành gì, thì phải nhớ ba câu sau này:

Tý ngọ: *Ngân đăng giá bích câu* 銀燈架璧鉤

Tuất Thìn: *Yên mãn tự chung lâu* 煙滿寺鐘樓

Dần Thân: *Hán địa thiên sài thấp* 漢地天柴濕

Đó là ba câu học thuộc lòng, cốt để nhớ rằng trong vòng một giáp 60 năm, chia thành 6 phần 10 năm một, từ giáp đến quý.

1. từ giáp tý đến quý dậu.

2. từ giáp tuất đến quý mùi.

3. từ giáp thân đến quý tỵ.
4 từ giáp ngọ đến quý mão.
5 từ giáp thìn đến quý sửu.
6. từ giáp dần đến quý hợi

Ba câu ấy mỗi câu có hai phần, câu thứ nhất

Tý ngọ: *Ngân đăng giá bích câu*

Nói về phần 1 và phần 4. Năm chữ dưới, mỗi chữ có hai năm, xem bộ chữ nho thì nhớ là hành gì

Chữ	*ngân* là hành	*kim*	
鐙	*đăng*	*hoả*	金
架	*giá*	*mộc*	火
壁	*bích*	*thổ*	木
鉤	*câu*	*kim*	土
			金

Dưới đây xin kê liệt cả 60 năm ra năm nào về hành ấy. Để người không biết cữ ta đều hiểu.

1. TÍ NGỌ: Ngân đăng giá bích câu

Giáp tý	(Kim(ngân)	Giáp ngọ	(Kim (ngân)
Ất sửu	(Hải trung kim)	ất vy	(sa trung kim)
Bính dần	(Hoả (đăng)	Bính thân	(Hoả (đăng)
Đinh mão	(Lô trung hoả)	Đinh dậu	(Sơn hạ hoả)
Mậu thìn	(Mộc (giá)	Mậu tuất	(Mộc (giá)
Kỷ tỵ	(Đại lâm mộc)	Kỷ hợi	(Bình địa mộc)
Canh ngọ	(Thổ (bích)	Canh tý	(Thổ (bích)
Tân vị (Mùi)	(lộ bàng thổ)	Tân sửu	(Bích thượng thổ)
Nhâm thân	(Kim (câu)	Nhâm dần	(Kim (câu)
Quý dậu	(Kiếm phong kim)	Quý mão	(Kim bạch kim)

2. TUẤT THÌN: *Yên mã tự chung lâu*

Giáp tuất	(Hoả (yên)	Giáp thìn	(Hoả (yên)
Ất hợi	(Sơn đầu hoả)	ất tỵ	(Phúc đăng hoả
Bính tị	(Thuỷ (mãn)	Bỉnh ngọ	(Thuỷ (mãn)
Đinh sửu	(Giản hạ thuỷ)	Đinh vị	(Thiên hạ thuỷ)
Mậu dần	(Thổ (tự)	Mậu thân	(Thổ (tự)
Kỷ mão	(Thánh đầu hổ)	Kỷ dậu	(Đại dịch thổ
Canh thìn	(Kim (chung)	Canh tuất	(Kim (chung
Tân tí	(Bạch lạp kim	Tân hợi	(Thoa xuyến kim
Nhâm ngọ	(Mộc (lâu)	Nhâm tý	(Mộc (lâu
Quý vị	(Dương liễu mộc	Quý sửu	(Tang đố mộc

DẦN THÂN: *Hán đại thiên sài thấp*

Giáp dần	(Thuỷ (hán)	Giáp thân	(Thuỷ (hán)
ất mão	(Đại khê thuỷ	ất Dậu	(Toàn trung thuỷ
Bính thìn	(Sa trung thổ)	Đinh hợi	(ốc thượng thổ
Mậu ngọ	(Hoả (thiêu)	Mậu tý	(hoả (thiêu)
Kỷ vị	(Thiên thượng hoả)	Kỷ sửu	(Tích lịch hoả)
Canh thân	(Mộc (sài)	Canh dần	(Mộc (sài)
Tân dậu	(Thạch lựu mộc)	Tân mão	(Tùng bách mộc)
Nhâm tuất	(Thuỷ (thấp)	Nhâm thìn	(Thuỷ (thấp)
Quý hợi	(Đại hài thuỷ)	Quý tỵ	(Trường lưu thuỷ)

BẢNG LẬP THÀNH ĐỂ SO ĐÔI TUỔI VỢ CHỒNG THEO PHÉP NGŨ HÀNH KHẮC HỢP

1. Chồng kim vợ kim là hai kim lấy nhau, sinh đẻ không lợi, hay cãi nhau có khi phải lìa nhau. Trừ những khi đúng vào quẻ Lưỡng kim kim khuyết, hoặc lưỡng kim thành khí.
2. Chồng kim vợ mộc, thì là kim khắc mộc, (khắc xuất) khổ sở nghèo nàn, chồng nam vợ bắc.
3. Chồng kim vợ hoả, hay cãi nhau, sinh dục khó nhà cửa túng nghèo.
4. Chồng kim vợ thuỷ, thiên duyên tác hợp, con cháu đầy đàn cơ nghiệp thịnh vượng.
5. Chồng kim vợ thổ vợ chồng hoà hợp, con cháu đầy đàn nhà cửa vui vẻ lục súc bình yên.
6. Chồng mộc vợ mộc, quan lộc tốt, con cháu nhiều, gia đình hoà thuận.
7. Chồng mộc vợ thuỷ mộc thuỷ tương sinh, tiền tài thịnh vượng con cháu đầy đàn, vợ chồng bách niên giai lão.
8. Chồng mộc vợ hoả, mộc hoả tự nhiên hợp với nhau con cháu nhiều người khá tiền tài và quan lộc vượng.
9. Chồng mộc vợ thổ, mộc thổ sinh nhau con nhiều người làm nên đại phú.
10. Chồng mộc vợ kim, hai thứ khắc nhau trước hợp sau lìa con cháu bất lợi.
11. Chồng thuỷ vợ thuỷ, hai thuỷ tuy không hay nhưng khá điềm trạch yêu đầy tớ cũng khá.

12. Chồng thuỷ vợ kim, kim thuỷ sinh tài sung sướng đến già, con cháu khá.
13. Chồng thuỷ vợ mộc, thuỷ mộc nhân duyên bách niên giai lão đầy tớ khá.
14. Chồng thuỷ vợ hoả, duyên tự thiên thành, tuy xấu mà cũng hợp.
15. Chồng thuỷ vợ thổ, tương hình khắc nhau, vui vẻ bất thường, làm việc gì cũng khó.
16. Chồng hoả vợ hoả, hai hoả giúp nhau nhiều khi hưng vượng, con cháu đầy đàn.
17. Chồng hoả vợ kim, hoả kim khắc nhau, hay cãi cọ và kiện cáo, gia đình không yên.
18. Chồng hoả vợ mộc, hoả mộc hợp duyên, thất gia hoà hợp, phúc lộc kiêm toàn.
19. Chồng hoả vợ thuỷ, thuỷ hoả tương khắc, vợ chồng phân ly, con cháu bất lợi, gia đạo gian nguy.
20. Chồng hoả vợ thổ, hoả thổ hữu duyên, tài lộc sung túc con thảo cháu hiền.
21. Chồng thổ vợ thổ, lưỡng thổ tương sinh, trước khó sau dễ, lắm của nhiều con.
22. Chồng thổ vợ kim, vợ chồng hoà hợp con cháu thông minh tài lộc sung túc.
23. Chồng thổ vợ mộc, thổ mộc bất sinh, vợ chồng phải phân li mỗi người một ngã.
24. Chồng thổ vợ thuỷ, thuỷ thổ tương khắc trước hợp sau lìa, sinh kế không lợi.
25. Chồng thổ vợ hoả thổ hoả đắc vị, quan vị rồi rào, con cháu đông đúc.

NHỮNG TUỔI THUỘC VỀ TRUNG NGUYÊN tính năm 1939 (Kỷ mão)			
TUỔI	NĂM	NAM THUỘC QUẺ	NỮ THUỘC QUẺ
8	Nhâm thân	Khôn	Khảm
9	Tân vị	Càn	li
10	Canh ngọ	Đoài	Cấn
11	Kỷ tị	Cấn	Đoài
12	Mậu thìn	Li	Can
13	Đinh mão	Khảm	Cấn
14	Bính dần	Khôn	Tôn
15	ất sửu	Chấn	Chấn
16	Giáp tý	Tốn	Khôn

TUỔI	NĂM	NAM THUỘC QUẺ	NỮ THUỘC QUẺ	TUỔI	NĂM	NAM THUỘC QUẺ	NỮ THUỘC QUẺ
17	Quý hợi	Khôn	Khảm	34	Bính ngọ	Tốn	Khôn
18	Nhâm tuất	Càn	Li	35	Ất tị	Khôn	Khảm
19	Tân dậu	Đoài	Cấn	36	Giáp thìn	Càn	Li
20	Canh thân	Càn	Đoài	37	Quý mão	Đoài	Cấn
21	Kỷ vị	Li	Càn	38	Nhâm dần	Cấn	Đoài
22	Mậu ngọ	Khảm	Cấn	39	Tân sửu	Li	cấn
23	Đinh Tị	Khôn	Tốn	40	Canh tý	Khảm	Cấn
24	Bính thìn	Chấn	Chấn	41	Kỷ hợi	Khôn	Tốn
25	Ất mão	Tốn	Khôn	42	Mậu tuất	Chấn	Chấn
26	Giáp dần	Khôn	Khảm	43	Đinh Dậu	Tốn	Khôn
27	Quý sửu	Càn	Li	44	Bính thân	Khôn	Khảm
28	Nhâm Tý	Đoài	Cấn	45	Ất vị	Càn	Li
29	Tân hợi	Càn	Đoài	46	Giáp ngọ	Đoài	Cấn
30	Canh tuất	Li	Càn	47	Quý tị	Cấn	Đoài
31	Kỷ dậu	Khảm	Cấn	48	Nhâm thìn	Li	Càn
32	Mậu thân	Khôn	Tốn	49	Tân mão	Khảm	Cấn
33	Đinh tị	Chấn	Chấn	50	Canh dần	Khôn	Tốn

TÁM QUẺ KHẮC HỢP

Tám quẻ là: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Càn, Khôn, Cấn, Đoài là Tây tứ trạch

Chấn, Tốn, Khảm Li là Đông tứ trạch

Tuổi chồng ở trạch nào lấy vợ ở trạch ấy thì hợp Sinh khi Duyên niên Thiên y Phúc đức.

Nếu trạch nọ lấy trạch kia, thì phạm; Ngũ quỷ, Lục sát, Hoạ hại, Tuyệt mệnh là xấu.

Lại có những quẻ trung bình như: Qui hồn, Du Hồi, Tuyệt thể.

Cần phải nhớ: Càn thuộc Kim, Khảm thuộc Thuỷ, Cấn thuộc Thổ, Chấn thuộc Mộc, Tốn thuộc Mộc, Li thuộc Hoả, Khôn thuộc Thổ, Đoài thuộc Kim.

Bảng kê đủ các tuổi lấy nhau tốt hay xấu

Trai càn	gái Càn	là thuộc quẻ	Qui hồn hay Phục vị	tốt vừa
-	Khảm		Du hồn	tốt vừa
	Càn		Phúc đức	Tốt lắm
	Chấn		Thiên y	tốt vừa
	Tốn		Ngũ quỷ	Xấu lắm
	Li		Tuyệt mệnh	tốt vừa
	Khôn		Tuyệt thể	tốt vừa
	Đoài		Sinh khí	tốt lắm
Trai Khảm	gái khảm		Quy hồn	tốt vừa
	Cấn		Thiên y	tốt vừa
	Chấn		Phúc đức	tốt lắm
	Tốn		Sinh khí	tốt lắm
	ly		tuyệt thể	tốt vừa
	Khôn		Tuyệt mệnh	tốt vừa

Đoài	Ngũ quy	xấu lắm
Cấn	Du hồn	tốt vừa
Trai Càn gái càn	Quy hồn	tốt vừa
Chấn	du hồn	tốt vừa
Tốn	Tuyệt mệnh.	tốt vừa
Ly	Sinh khí	tốt lắm
Khôn	sinh khí	tốt lắm
Đoài	Tuyệt thể	tốt vừa
Cấn	Phúc đức	tốt lắm
Khảm	Thiên y	tốt vừa
Trai Chấn gái Chấn là thuộc quẻ	Qui hồn	tốt vừa
Tốn	Tuyệt thể	tốt vừa
Ly	Sinh khí	tốt lắm
Khôn	Ngũ quy	xấu lắm
Đoài	Tuyệt thể	tốt vừa
Càn	Thiên y	tốt vừa
Khảm	Phúc đức	tốt lắm
Cấn	Du hồn	tốt lắm
Trai Tốn gái Tốn là thuộc quẻ	Qui hồn	tốt vừa
Ly	Phúc đức	tốt lắm
Khôn	Thiên y	tốt vừa
Đoài	Du hồn	tốt vừa
Càn	Ngũ qui	xấu lắm
Khảm	Sinh khí	tốt lắm
Cấn	Tuyệt mệnh	tốt vừa
Chấn	Tuyệt mệnh	tốt vừa
Trai Ly gái Ly	Qui hồn	tốt vừa
Khôn	Du hồn	tốt vừa
Đoài	Thiên y	tốt vừa
Cấn	Tuyệt mệnh	tốt vừa
Khảm	Tuyệt thể	tốt vừa

Càn	Phúc đức	tốt lắm
Chấn	Sinh khí	tốt lắm
Tốn	Ngũ qui	xấu lắm
Trai Khôn gái khôn	Qui hồn	tốt vừa
Đoài	Phúc đức	tốt lắm
Càn	Tuyệt thể	tốt vừa
Khảm	Tuyệt mệnh	tốt vừa
Càn	Sinh khí	tốt lắm
Chấn	Ngũ qui	xấu lắm
Tốn	Thiên y	tốt vừa
Ly	Du hồn	tốt vừa
Trai Đoài gái Đoài	Qui hồn	tốt vừa
Càn	Sinh khí	tốt lắm
Khảm	Ngũ quỷ	xấu lắm
Càn	Tuyệt mệnh	tốt vừa
Chấn	Tuyệt thể	tốt vừa
Tốn	Du hồn	tốt vừa
Ly	Thiên y	tốt vừa
Khôn	Phúc đức	tốt vừa

HẾT

BẢNG NGŨ HÀNH DỊCH NÔM

KIM	MỘC	THUỶ	HOẢ	THỔ
Vàng ở bể Giáp tý	cây ở rừng nhớn Mậu thìn	nước ở dưới khe Bính tý	Lửa ở hoả lò Bính dần	Đất ở đường cùng Canh ngọ
Ất sửu vàng ở âm thanh kiếm Nhâm thân Quý dậu	Kỷ tỵ Cây gỗ Dương liễu Nhâm ngọ Quý mùi	Đinh sửu Nước ở trong suối Giáp thân Ất Dậu	Đinh mão Lửa ở dầu núi Giáp tuất Ất hợi	Tân mùi thành Mậu dần Kỷ mão
Vàng ở nến chang Canh thìn Tân tỵ	Cây gỗ tùngBách Canh dần Tân mão	Nước chảy xiết Nhâm thìn Quý Tỵ	Lửa sấm sét Mậu tý Kỷ sửu	đất ở nóc nhà Bính tuất Đinh hợi
Vàng ở trong cát Giáp ngọ Ất mùi	Gỗ cây dâu Nhâm tý Quý sửu	Nước sông trên trời Bính ngọ Đinh mùi	Lửa ở dưới núi Bính thân Đinh dậu	Đất ở vách Canh tý Tân sửu
Vàng ở trong bạc vàng Nhâm dần Quý mão	Gỗ cây lựu Canh thân Tân dậu	Nước ở trong lớn Giáp dần Ất mão	Lửa ở đèn dậy thông Giáp thìn Ất tỵ	Đất trên thành Mậu thân Kỷ dậu
Vàng ở thoa xuyến Canh tuất Tân hợi	Cây ở đồng bằng Mậu tuất Kỷ hợi	Nước ở bể nhớn Nhâm tuất Quý hợi	Lửa ở trên giời Mậu ngọ Kỷ mùi	Đất ở trong cát Bính thìn Đinh tỵ

萬事不求人